

STT	TÊN BÀI
1	MỞ RỘNG THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA CÂU BẰNG CỤM CHỦ VỊ; MỞ RỘNG TRẠNG NGŨ
2	TỪ LÁY
3	NGHĨA CỦA TỪ
4	NÓI GIẢM, NÓI TRÁNH
5	SỐ TỪ
6	PHÓ TỪ
7	NGŨ CẢNH VÀ NGHĨA CỦA NGŨ CẢNH
8	NGÔN NGŨ VÙNG MIỀN
9	NÓI QUÁ
10	THÀNH NGŨ
11	LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN, SỰ MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN
12	DẤU CHẤM LŨNG

BÀI TẬP TIẾNG VIỆT NGŨ VĂN 7

SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG (CẢ NĂM)

1. MỞ RỘNG CÂU

MỞ RỘNG THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA CÂU BẰNG CỤM CHỦ - VỊ

A. MỞ RỘNG THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA CÂU BẰNG CỤM CHỦ - VỊ

1. Khái niệm, đặc điểm

Thành phần chính của câu gồm chủ ngữ, vị ngữ.

Mở rộng thành phần chính của câu thường được thực hiện bằng một trong hai cách sau:

+ Dùng cụm chủ vị bổ sung cho từ làm chủ ngữ, ví dụ: “Điều các bạn nghĩ cũng là điều xưa nay tôi mộng tưởng.” (Tô Hoài) hoặc vị ngữ, ví dụ: “Ấy vậy, tôi cho là tôi giỏi.” (Tô Hoài).

+ Dùng cụm chủ vị trực tiếp cấu tạo chủ ngữ, ví dụ: “Gió thổi mạnh làm cho Sơn thấy lạnh và cay mắt.” (Thạch Lam) hoặc vị ngữ, ví dụ: “Chị Dậu cũng nước mắt chảy qua gò má rờn rờn.” (Ngô Tất Tố).

2. Tác dụng của việc mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ

Việc mở rộng thành phần chính bằng cụm từ làm cho việc miêu tả chi tiết, rõ ràng hơn.

Ví dụ: Quyền sách rất hay.

Mở rộng chủ ngữ: Quyền sách **bạn tặng cho tôi** rất hay.

B. MỞ RỘNG TRẠNG NGỮ

1. Khái niệm, đặc điểm

Trạng ngữ là thành phần phụ của câu.

Mở rộng trạng ngữ của câu thường được thực hiện bằng một trong hai cách sau:

+ Dùng từ hoặc cụm từ chính phụ (cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ) bổ sung cho từ làm trạng ngữ.

Ví dụ: “Hồi **ấy**, rừng này còn nhiều hồ lắm.” (Đoàn Giỏi); “Trong chuyến **đi về Hà Tĩnh**, quan Phó bảng Sắc lưu lại huyện Đức Thọ một thời gian.” (Sơn Tùng)

+ Dùng cụm chủ vị bổ sung cho từ làm trạng ngữ hoặc trực tiếp cấu tạo trạng ngữ.

Ví dụ: “Khi **tôi cảm lo muối lên** thì thấy chú đã ngồi xồm xuống cạnh bếp.” (Đoàn Giỏi); “Tôi không trả lời mẹ vì **tôi muốn khóc quá**” (Tạ Duy Anh)

2. Tác dụng của việc mở rộng trạng ngữ của câu bằng cụm từ

Việc mở rộng trạng ngữ bằng cụm từ làm cho việc miêu tả chi tiết, rõ ràng hơn.

Ví dụ: Trên con đường ấy, tôi có nhiều kỉ niệm đẹp.

Mở rộng trạng ngữ: Trên **con đường làng thân quen** ấy, tôi có nhiều kỉ niệm đẹp.

→ việc miêu tả về con đường trở nên chi tiết, cụ thể hơn.

3. Bài tập thực hành

Bài tập 1:

Tìm vị ngữ là cụm động từ trong những câu dưới đây. Xác định động từ trung tâm và thành tố phụ là cụm chủ vị trong mỗi vị ngữ đó.

- Không ai biết tên thật của gã là gì. (Đoàn Giỏi)
- Tiếng gà cũng làm kỉ ức ta quay lại với những kỉ niệm của tuổi thơ. (Đinh Trọng Lạc)

Bài tập 2:

Tìm vị ngữ là cụm chủ vị trong những câu dưới đây:

- Cậu Cơ vẫn nét mặt hăm hăm (Ngô Tất Tố)
- Tía nuôi tôi tay cầm một chiếc nỏ lên ngắm nghía... (Đoàn Giỏi)

Bài tập 3:

Tìm trạng ngữ là cụm danh từ trong những câu dưới đây. Xác định danh từ trung tâm và các thành tố phụ trong mỗi cụm danh từ đó.

- Với hai lần bật cung liên tiếp, chú đã bắn gục hai tên địch. (Bùi Hồng)
- Sau nghi lễ bái tổ, hai đô thực hiện nghi thức xe đài. (Phí Trường Giang)
- Sau hồi trống lệnh, các đội đồ thóc vào xay, giã, giần, sàng. (Hội thi thổi cơm)

Bài tập 4:

Ghép từng đôi câu rời sau đây thành một câu có chứa cụm chủ - vị làm thành phần mở rộng câu và chỉ ra cụm chủ vị đó.

- Tôi mua quyển sách này hôm qua. Quyển sách này hay lắm.
- Cảnh mặt trời mọc trên biển rất đẹp. Tôi rất thích cảnh ấy.

Bài 5. Tìm các cụm C-V làm thành phần câu trong các câu sau:

- Cách mạng tháng Tám thành công đem lại độc lập, tự do cho dân tộc.
- Nó học giỏi khiến cha mẹ vui lòng.

3. Nhà này cửa rất rộng.
4. Nó tên là Minh.

Bài 6. Tìm các cụm C-V làm phụ ngữ trong các câu sau:

1. Quyên sách mẹ cho con rất hay.
2. Tớ rất thích bức tranh bạn Hoài vẽ hôm nọ.
3. Chúng tôi hi vọng đội bóng lớp tôi sẽ thắng.
4. Chúng tôi đoán rằng bạn Hồng sẽ đoạt giải nhất.

Bài 7. Hãy mở rộng những danh từ làm chủ ngữ trong những câu sau thành một cụm C-V làm chủ ngữ:

- a. Người thanh niên ấy làm mọi người khó chịu.
- b. Nam làm cho bố mẹ vui lòng.
- c. Gió làm đổ cây.

Bài 8. Tìm các cụm C-V thích hợp làm phụ ngữ cho các danh từ trong những câu sau:

- a. Bài báo rất hay.
- b. Cuốn sách có nhiều tranh minh họa.

Bài 9. Tìm cụm C-V làm thành phần câu hoặc phụ ngữ của cụm từ trong các câu sau đây. Hãy cho biết cụm C-V đó làm thành phần gì hoặc phụ ngữ trong cụm từ nào.

1. Trong những lúc nhàn rỗi ấy, chúng tôi thường hay kể chuyện. Và tôi nghe câu chuyện này của một đồng chí già kể lại.
2. Ông lão cứ ngỡ là mình còn chiêm bao.
3. Thầy giáo khen bài tập làm văn mà bạn Lan viết.
4. Quyên sách của tôi mua bìa rất đẹp.
5. Cái áo treo trên mắc giá rất đắt.
6. Bất cứ chuyến đi nào ông cũng kể được những tin tức mà mở đầu và kết thúc đều hết sức tự nhiên.
7. Chú khen cháu là kẻ có gan to, thua mà không nản chí.

Bài 10. Thêm cụm C-V vào chỗ chấm làm phụ ngữ cho danh từ.

1. Chúng tôi bàn nhau rào lại mảnh vườn do /.../
2. Tôi chép lại bài thơ mà /.../
3. Tôi rất thích cái bài mà /.../

4. Vấn đề mà /.../ vẫn chưa được giải quyết.

Bài 11. Thêm cụm C-V vào chỗ chấm làm phụ ngữ cho động từ:

1. Mọi người đều lắng nghe /.../

2. Tôi nhìn thấy /.../

3. Tôi tin rằng /.../

Bài 12. Cho từng đôi câu sau. Hãy biến chúng thành một câu có cụm C-V làm thành phần câu hoặc phụ ngữ.

1. Trời trở rét. Đó là dấu hiệu của mùa đông.

2. Ai cũng phải tuân thủ luật lệ giao thông. Thầy giáo chủ nhiệm thường nhắc chúng tôi như vậy.

3. Bạn Bình đã kể chuyện này cho tôi. Tôi sẽ kể lại cho các bạn câu chuyện đó.

4. Bố mẹ thưởng cho tôi chiếc xe đạp. Tôi đi học bằng chiếc xe đạp đó.

5. Sương muối xuống nhiều. Lúa mới cấy có nguy cơ hỏng.

Bài 13. Viết đoạn văn ngắn sử dụng câu có cụm C-V làm thành phần câu.

ĐÁP ÁN BÀI TẬP

Bài tập 1:

Vị ngữ là cụm động từ trong câu:

a. tuổi mình/ không còn ... của tuổi thanh niên.

ĐT trung tâm C V

b. cũng làm kỉ ức ta/ quay lại với những kỉ niệm tuổi thơ.

ĐT trung tâm C V

Bài tập 2:

Vị ngữ là cụm chủ vị trong những câu dưới đây:

a. vẫn nét mặt /hàm hàm (Ngô Tất Tố)

C V

b. tay/ cầm một chiếc nỏ lên/ ngắm nghía...(Đoàn Giỏi)

C V

Bài tập 3:

Câu	Trạng ngữ			
	Là cụm danh từ TT	Phụ trước	Danh từ TT	Phụ sau
a	Với hai lần bật cung liên tiếp			
b	Sau nghi lễ bái tổ	Sau	nghi lễ	bái tổ
c	Sau hồi trống lệnh	Sâu	hồi	trống lệnh

Bài tập 4:

a. Quyền sách tôi/ mua hôm qua// hay lắm.

Mở rộng chủ ngữ: C: tôi; V: mua hôm qua.

b. Tôi// rất thích cảnh mặt trời/ mọc trên biển.

Mở rộng vị ngữ: C: cảnh mặt trời; V: mọc trên biển.

Bài 5. Các cụm C-V làm thành phần được in đậm như sau:

1. **Cách mạng tháng Tám thành công** đem lại độc lập, tự do cho dân tộc.

(Cụm C-V làm chủ ngữ)

2. **Nó học giỏi** khiến cha mẹ vui lòng.

(cụm C-V làm chủ ngữ)

3. Nhà này **cửa rất rộng**.

(Cụm C-V làm vị ngữ)

4. Nó **tên là Minh**.

(Cụm C-V làm vị ngữ)

Bài 6. Các cụm C-V làm phụ ngữ được in đậm như sau:

1. Quyền sách **mẹ cho con** rất hay.

(cụm C-V làm phụ ngữ cho danh từ quyền sách)

2. Tớ rất thích bức tranh **bạn Hoài vẽ hôm nọ**.

(cụm C-V làm phụ ngữ cho danh từ bức tranh)

3. Chúng tôi hi vọng **đội bóng lớp tôi sẽ thắng**.

(cụm C-V làm phụ ngữ cho động từ hi vọng)

4. Chúng tôi đoán rằng **bạn Hồng sẽ đoạt giải nhất**.

(cụm C-V làm phụ ngữ cho động từ đoán)

Bài 7. Tham khảo cách mở rộng sau:

- a. Người thanh niên ấy đến muộn làm mọi người khó chịu.
- b. Nam học giỏi làm cho bố mẹ vui lòng.
- c. Gió thổi mạnh làm đổ cây.

Bài 8. Tham khảo cách thêm các cụm C-V làm phụ ngữ cho các danh từ trong những câu đã cho như sau:

- a. Bài báo cáo anh viết rất hay.
- b. Cuốn sách anh cho mượn có nhiều tranh minh họa.

Bài 9. Cụm C-V làm thành phần câu hoặc phụ ngữ của cụm từ được in đậm như sau:

- 1. Trong những lúc nhàn rỗi ấy, chúng tôi thường hay kể chuyện. Và tôi nghe câu chuyện này của **một đồng chí già kể lại.**

(Cụm C-V làm phụ ngữ cho danh từ câu chuyện)

- 2. Ông lão cứ ngỡ là **mình còn chiêm bao.**

(Cụm C-V làm phụ ngữ cho động từ ngỡ)

- 3. Thầy giáo khen bài tập làm văn mà **bạn Lan viết.**

(cụm C-V làm phụ ngữ cho danh từ bài tập làm văn)

- 4. Quyển sách của **tôi mua bìa rất đẹp.**

(Tôi mua là cụm C-V làm phụ ngữ cho danh từ quyển sách; bìa rất đẹp là cụm C-V làm vị ngữ)

- 5. **Cái áo treo trên mắc giá rất đắt.**

(Cái áo treo trên mắc là cụm C-V làm chủ ngữ; giá rất đắt là cụm C-V làm vị ngữ)

- 6. Bất cứ chuyến đi nào ông cũng kể được những tin tức mà **mở đầu và kết thúc đều hết sức tự nhiên.**

(cụm C-V làm phụ ngữ cho danh từ tin tức)

- 7. Chú khen **cháu là kẻ có gan to, thua mà không nản chí.**

(cụm C-V làm phụ ngữ cho động từ khen)

Bài 10. Tham khảo cách thêm như sau:

- 1. Chúng tôi bàn nhau rào lại mảnh vườn do lớp tôi quản lí.
- 2. Tôi chép lại bài thơ mà anh thích.
- 3. Tôi rất thích cái bánh mà bạn mua ở phố Hàng Đường.
- 4. Vấn đề mà chúng ta quan tâm vẫn chưa được giải quyết.

Bài 11. Tham khảo cách thêm sau:

1. Mọi người đều lắng nghe thầy Hiệu trưởng phát biểu.
2. Tôi nhìn thấy Hoa đi ngoài đường.
3. Tôi tin rằng Lan sẽ giành giải nhất.

Bài 12. Tham khảo cách biến đổi sau:

1. Trời trở rét là dấu hiệu của mùa đông.
2. Thầy giáo chủ nhiệm thường nhắc chúng tôi: Ai cũng phải tuân thủ luật lệ giao thông.
3. Tôi sẽ kể lại cho các bạn câu chuyện mà bạn Nam đã kể cho tôi.
4. Tôi đi học bằng chiếc xe đạp mà bố mẹ thưởng cho tôi.
5. Sương muối xuống nhiều làm cho lúa mới cấy có nguy cơ bị hỏng.

Bài 13. HS tự luyện tập viết đoạn văn theo yêu cầu.

2. TỪ LÁY

I. LÝ THUYẾT

1. Khái niệm

- Từ láy là sản phẩm của phương thức láy, là phương thức láy lại toàn bộ hay bộ phận hình thức ngữ âm của hình vị gốc. (Hình vị gốc là hình vị mang nghĩa từ vựng)

- Ví dụ: xanh → xanh xanh

may → may mắn

rối → bối rối

2. Các vấn đề xác định từ láy

Xung quanh việc xác định, nhận diện từ láy có một số điểm đáng lưu ý sau:

a. Trong tiếng Việt có một số từ mà giữa hai yếu tố cấu thành có quan hệ với nhau về âm. Ví dụ:

+ *lững thững, thướt tha, nhí nhảnh, đủng đỉnh, băng khuâng, lác đác...*

+ *róc rách, thì thào, khúc khích, liu lo, lách cách, lộp bộp...*

+ *ba ba, cào cào, chôm chôm, châu chấu, đu đủ, thần lẩn...*

→ Trong từng tiếng trên, tư cách hình vị của mỗi yếu tố (ví dụ: yếu tố “lững” và yếu tố “thững” trong từ “lững thững”) đều không rõ ràng. Mặt khác, ở mỗi từ láy

này, không xác định được yếu tố nào là hình vị gốc. Vì vậy, đối chiếu với định nghĩa về từ láy nói trên, những từ này không được coi là từ láy. Có quan điểm gọi những từ này là từ đơn có hình thức láy. Nhưng nếu chỉ nhấn mạnh về quan hệ ngữ âm giữa hai yếu tố (sự hài hòa âm thanh) và một số đặc trưng về nghĩa của những từ trên cùng với cấp độ nhận thức của học sinh tiểu học hay THCS thì có thể coi đó là những từ láy (từ láy không điển hình về mặt cấu tạo).

b. Có một số từ mà cả hai hình vị đều có nghĩa từ vựng, ví dụ: mặt mũi, tốt tươi, đi đứng, thúng mủng, tươi cười... Hai hình vị trong những từ này có quan hệ với nhau về nghĩa. Những từ này là từ ghép mà chúng có hình thức ngẫu nhiên giống từ láy.

c. Một số từ khác có một trong hai hình vị đã bị mất nghĩa (hình vị mất nghĩa thường đứng sau): *chùa chiền, tuổi tác, đất đai, chim chóc*... và tất cả những từ như: *thịt thà, gây gộc, cây cối, máy móc, bạn bè*... Nếu nhìn nhận những từ này dưới góc độ lịch đại và nhấn mạnh những đặc trưng ngữ nghĩa của chúng thì có thể coi đây là những từ ghép. Dưới góc độ đồng đại và nhấn mạnh vào mối quan hệ ngữ âm của hai hình vị, ta có thể coi đây là những từ láy có nghĩa khái quát.

c. Có một số từ mà các âm tiết trong từng từ được biểu hiện trên chữ viết không có phụ âm đầu:

+ *ồn ã, ẩm áp, ép uông, êm ái, im ắng, ế ẩm, êm ả, ít ỏi, oằn oại, oi ả, yên ả, yếu ớt, ẩm ướt, ẩm ực, o ép*... (những từ xác định được hình vị gốc)

+ *áp ứng, ẻo ợt, i eo, oái oăm, óc ách, ỏn ẻn, ông ẹo, ỡm ờ, ậm ọe, ánh ỏi*... (những từ không xác định được hình vị gốc)

→ Thoạt nhìn và đối chiếu với định nghĩa về từ láy, ta dễ dàng khẳng định những từ trên không phải là từ láy. Nhưng nếu quan sát kỹ, ta thấy các từ trên đều giống nhau về hình thức ngữ âm: cùng khuyết phụ âm đầu. Cạnh đó đặc trưng ngữ nghĩa của những từ này cũng gần giống với đặc trưng ngữ nghĩa của từ láy. (trong đó các từ thuộc nhóm (1) mang nhiều đặc trưng của từ láy hơn các từ thuộc nhóm (2)). Đối với các nhóm từ này, hiện có hai quan điểm: Một cho rằng ở vị trí đầu mỗi âm tiết, tồn tại một phụ âm tắc – thanh hầu, nhưng phụ âm đó không được biểu hiện trên chữ viết (giống thanh ngang là thanh không dấu). Ý kiến kia cho rằng ở vị trí này của âm tiết không có phụ âm đầu.

d. Khi nhận biết từ láy, không nên để hình thức chữ viết của từ “đánh lừa”. Ví dụ, cần hiểu rằng những từ như: cuống quýt, cập kênh, cồng kênh là những từ láy âm (phụ âm đầu “cờ” được lặp lại, được ghi bằng những chữ khác nhau).

3. Phân loại

Từ láy toàn bộ	Từ láy bộ phận	
	Từ láy phụ âm đầu	Từ láy vần
<ul style="list-style-type: none"> - Các tiếng trong từ láy giống nhau hoàn toàn: <i>xanh xanh, vàng vàng, xinh xinh...</i> - Các tiếng trong từ láy khác nhau về thanh điệu: <i>đỏ đỏ, trắng trắng...</i> - Các tiếng trong từ láy khác nhau về âm cuối và thanh điệu: [m-p]: <i>đẹp đẹp...</i> [n-t]: <i>tôn tốt...</i> [ng-c]: <i>khang khác...</i> [nh-ch]: <i>khanh khách...</i> 	<ul style="list-style-type: none"> Các tiếng trong từ láy giống nhau phụ âm đầu: <i>mếu máo, xấu xa, nhẹ nhàng, bập bênh, gập ghềnh...</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - Các tiếng trong từ láy giống nhau về phần vần: <i>linh tinh, liêu xiêu, lao xao, lộn xộn...</i>

4. Nghĩa của từ láy

- Nghĩa của từ láy được tạo nên nhờ sự hòa phối âm thanh của các tiếng
- + Bản thân từ láy tượng thanh có mặt âm thanh gần hoặc trùng khớp với âm thanh trong tự nhiên mà nó biểu thị: *rào rào, ào ào, ầm ầm, róc rách...*
- + Khuôn vần của các tiếng trong từ láy phụ âm đầu ảnh hưởng nhất định đến ý nghĩa của từ láy:
 - * Khuôn vần “i” (*li ti, ti hí...*) thường miêu tả tính chất nhỏ hẹp.
 - * Khuôn vần âp – ênh (*gập ghềnh, bập bênh, bấp bênh, khắp khênh, tập tễnh, khắp khiễng...*) thường miêu tả sự dao động theo chiều lên xuống.
 - * Khuôn vần âp – ay (*nhấp nháy, mấp máy, lấp láy...*) thường miêu tả sự dao động nhỏ, không ổn định, lúc ẩn lúc hiện.

+ Nghĩa của từ láy có thể có những sắc thái giảm nhẹ hoặc nhấn mạnh (về cường độ) so với nghĩa của tiếng gốc.

* Giảm nhẹ: xanh xanh, trắng trắng, đo đỏ, dèm dẹt, hiền hiền...

II. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài 1. Xác định các từ láy trong các đoạn sau:

1. Buồn trông cửa bể chiều hôm

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa

Buồn trông ngọn nước mới sa

Hoa trôi man mác biết là về đâu

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

2. Buồn trông nội cỏ rầu rầu

Chân mây mặt đất một màu xanh xanh

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh

Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

3. Tà tà bóng ngả về tây

Chị em thơ thẩn dưng tay ra về

Bước lền theo ngọn tiểu Khê

Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

4. Nao nao dòng nước uốn quanh

Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang

Sè sè nấm đất bên đường

Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

5. Mùa xuân ơi, em mới đến dăm năm

Mà cuộc sống đã tung bùng ngày hội.

(Tố Hữu)

6. Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu

Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều

Nắng xuống, trời lên sâu chót vót

Sông dài, trời rộng bến cô liêu.

(Huy Cận)

7. Tôi muốn tắt nắng đi
 Cho màu đừng nhạt mất
 Tôi muốn buộc gió lại
 Cho hương đừng bay đi
 Của ong bướm này đây tuần tháng mật
 Này đây hoa của đồng nội xanh rì
 Này đây lá của cành tơ phơ phất
 Của yến anh này đây khúc tình si.

(Xuân Diệu)

8. Ôi tuổi thơ, ta dầm mưa ta tắm
 Ta lội tung tăng trên mặt nước mặt sông.
 Ta lặn xuống, nghe vang xa tiếng sấm
 Nghe mưa rơi, tiếng âm tiếng trong.

(Ca Lê Hiến)

9. Mịt mù dậm cát đòi cây
 Tiếng gà điểm nguyệt, dẫu giày cầu sương.

(Nguyễn Du)

10. Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp
 Con thuyền xuôi mái nước song song.
 Thuyền về nước lại sầu trăm ngả
 Củi một cành khô lạc mấy dòng

(Huy cận)

11. Đã có ai lắng nghe
 Tiếng mưa trong rừng cọ
 Như tiếng thác dội về
 Như ào ào trận gió.

(Nguyễn Viết Bình)

12. Côn Sơn suối chảy rì rầm
 Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai
 Côn sơn có đá rêu phơi
 Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm.

(Nguyễn Trãi)

13. Con trâu đen lông mượt

Cái sừng nó vênh vênh

Nó cao lớn lênh khênh

Chân đi như đập đất.

(Trần Đăng Khoa)

14. Đây con sông xuôi dòng nước chảy

Bốn mùa soi từng mảnh mây trời

Từng ngọn dừa gió đưa phe phẩy

Bóng lồng trên sóng nước chơi vơi.

(Hoài Vũ)

15. Thuyền ta chầm chậm vào Ba Bể

Núi dựng cheo leo, hồ lặng im

Lá rừng với gió ngân se se

Họa tiếng lòng ta với tiếng chim.

(Hoàng Trung Thông)

16. Dáng tre vươn mộc mạc, màu tre tươi nhũn nhặn.

(Thép Mới)

17. Gió rào rào nổi lên. Có một tiếng động gì lạ lắm. Những chiếc lá khô lạt xạt lướt trên cỏ. Cây xấu hổ co rúm mình lại. Nó bỗng thấy xung quanh lao xao. He hé mắt nhìn: không có gì lạ cả. Lúc bấy giờ nó mới mở bừng những con mắt lá và quả nhiên không có gì lạ thật.

(Trần Hoài Dương)

18. Nhác trông vắt vẻo trên cành

Anh chàng Gà Trống tinh nhanh lỗi đời

Cáo kia đơn đả ngỏ lời:

“Kìa anh bạn quý, xin mời xuống đây”

(Theo La Phong-ten)

19. Mang theo truyện cổ tôi đi

Nghe trong cuộc sống thâm thì tiếng xưa

Vàng cơn nắng, trắng cơn mưa

Con sông chảy có rặng dừa nghiêng soi

(Lâm Thị Mỹ Dạ)

20. Đòi cha ông với đòi tôi

Như con sông với chân trời đã xa

Chỉ còn truyện cổ thiết tha

Cho tôi nhận mặt ông cha nước mình

(Lâm Thị Mỹ Dạ)

Bài 2. Sắp xếp các từ sau thành hai nhóm từ láy và từ ghép: *xanh xanh, xanh xao, xấu xa, xấu xí, máu me, máu mủ, hoàng hôn, tôn tốt, tốt tươi, học hỏi, học hành, đo đỏ, mơ màng, mơ mộng.*

Bài 3. Đặt câu với mỗi từ sau: *trơ tráo, trơ trẽn, trơ trọi; nhanh nhẩu, nhanh nhẹn.*

Bài 4. So sánh các từ ở hàng A và ở hàng B. Chỉ ra sự giống và khác nhau giữa chúng.

Hàng A	Hàng B
<i>(quả) đu đủ, chôm chôm, (con) ba ba, cào cào, châu chấu...</i>	<i>đỏ đỏ, vàng vàng, xanh xanh...</i>

Bài 5. Điền các từ sau vào chỗ trống cho hợp nghĩa.

a) *dông dạc, dong dỏng*

- Người nhảy xuống đất đầu tiên là một người trai trẻ,... cao.
- Thư kí... cắt nghĩa.

b) *hùng hổ, hùng hồn, hùng hục*

- Lí trưởng... chìa bàn tay vào mặt chị Dậu.
- Anh có đôi mắt sáng và giọng nói...
- Làm...

Bài 6. Tìm 5 từ láy theo mẫu sau: *học hiếc.*

Hãy đặt câu với từng từ. Thử nhận xét về sự giống nhau về nghĩa giữa chúng.

Bài 7. Tìm một vài từ láy có ba, bốn tiếng.

Bài 8: Hãy xếp các từ phức sau thành hai loại: Từ ghép và từ láy: *sừng sững, chung quanh, lung củng, hung dữ, mộc mạc, nhũn nhặn, cứng cáp, dẻo dai, vững chắc, thanh cao, giản dị, chí khí.*

Bài 9:

a. Những từ nào là từ láy

Ngay ngắn

Ngay thẳng

Ngay đơ

Thẳng thắn

Thẳng tuột

Thẳng tấp

b. Những từ nào không phải từ ghép?

Chân thành

Chân thật

Chân tình

Thật thà

Thật sự

Thật tình

Bài 10: Từ láy "xanh xao" dùng để tả màu sắc của đối tượng:

a. da người

c. lá cây đã già

b. lá cây còn non

d. trời.

Bài 11: Xếp các từ: chầm chọc, chầm chạp, mê mẩn, mong ngóng, nhỏ nhẹ, mong mỏi, phương hướng, vương vấn, tươi tắn vào 2 cột: từ ghép và từ láy.**Bài 12:** Cho đoạn văn sau:

"Đêm về khuya lặng gió. Sương phủ trắng mặt sông. Những bầy cá nhao lên đớp sương "tom tốp", lúc đầu còn loáng thoáng dần dần tiếng từng toẵng xôn xao quanh mạn thuyền".

a. Tìm những từ láy có trong đoạn văn.

b. Phân loại các từ láy tìm được theo các kiểu từ láy đã học.

Bài 13: Xác định từ láy trong các dòng thơ sau và cho biết chúng thuộc vào loại từ láy nào:*Gió nâng tiếng hát chời chang**Long lanh lưỡi hái liếm ngang chân trời**Tay nhẹ nhẹ chúi, người ơi**Trông đôi hạt rụng hạt rơi xót lòng.**Mảnh sân trắng lúa chắt đầy**Vàng tuôn trong tiếng máy quay xập xình**Nắng già hạt gạo thơm ngon**Bưng lưng cơm trắng nắng còn thơm tho.***Bài 14:** Tìm từ đơn, từ láy, từ ghép trong các câu:

a. Mưa mùa xuân xôn xao, phơi phới... Những hạt mưa bé nhỏ, mềm mại, rơi mà như nhảy nhót.

b. Chú chuồn chuồn nước tung cánh bay vọt lên. Cái bóng chú nhỏ xíu lướt nhanh trên mặt hồ. Mặt hồ trải rộng mênh mông và lặng sóng.

c. Ngoài đường, tiếng mưa rơi lộp độp, tiếng chân người chạy lép nhép.

- d. Hằng năm, vào mùa xuân, tiết trời ấm áp, đồng bào Ê đê, Mơ-nông lại tung bừng mở hội đua voi.
- e. Suối chảy róc rách.

Bài 15: Tìm từ láy trong đoạn văn sau:

Bản làng đã thức giấc. Đó đây, ánh lửa hồng bập bùng trên các bếp. Ngoài bờ ruộng đã có bước chân người đi, tiếng nói chuyện rì rầm, tiếng gọi nhau í ới. Tảng sáng, vòm trời cao xanh mênh mông. Gió từ trên đỉnh núi tràn xuống thung lũng mát rượi.

Bài 16. Căn cứ vào một số từ gốc sau đây, em hãy tìm các từ láy có nghĩa giảm nhẹ chỉ màu sắc trong thiên nhiên: *xanh, đỏ, tím, vàng, nâu, xám, đen, trắng*.

Bài 17. Căn cứ vào một số từ gốc sau đây, em hãy tìm các từ láy có nghĩa mạnh hơn chỉ màu da con người: *trắng, đen, hồng, xanh, vàng, xám*.

Bài 18. Viết một đoạn văn (từ 10 đến 15 câu) miêu tả một danh lam thắng cảnh, trong đó có ít nhất 3 từ láy. Gạch chân dưới mỗi từ láy vừa tìm được.

GỢI Ý ĐÁP ÁN

Bài 1. Các từ láy được in đậm:

1. Buồn trông cửa bể chiều hôm

Thuyền ai **thấp thoáng** cánh buồm **xa xa**

Buồn trông ngọn nước mới sa

Hoa trôi **man mác** biết là về đâu

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

2. Buồn trông nội cỏ **rầu rầu**

Chân mây mặt đất một màu **xanh xanh**

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh

Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

3. **Tà tà** bóng ngả về tây

Chị em **thơ thẩn** dang tay ra về

Bước lền theo ngọn tiểu Khê

Lần xem phong cảnh có bề **thanh thanh**

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

4. **Nao nao** dòng nước uốn quanh

Nhịp cầu **nhỏ nhỏ** cuối ghềnh bắc ngang

Sè sè nắm đất bên đường

Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

5. Mùa xuân ơi, em mới đến dăm năm

Mà cuộc sống đã **tưng bừng** ngày hội.

(Tố Hữu)

6. **Lơ thơ** còn nhỏ gió **đìu hiu**

Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều

Nắng xuống, trời lên sâu **chót vót**

Sông dài, trời rộng bến cô liêu.

(Huy Cận)

7. Tôi muốn tắt nắng đi

Cho màu đừng nhạt mất

Tôi muốn buộc gió lại

Cho hương đừng bay đi

Của ong bướm này đây tuần tháng mật

Này đây hoa của đồng nội xanh rì

Này đây lá của cành tơ **phơ phất**

Của yến anh này đây khúc tình si.

(Xuân Diệu)

8. Ôi tuổi thơ, ta dầm mưa ta tắm

Ta lội **tung tăng** trên mặt nước mặt sông.

Ta lặn xuống, nghe vang xa tiếng sấm

Nghe mưa rơi, tiếng âm tiếng trong.

(Ca Lê Hiến)

9. **Mịt mù** dậm cát đồi cây

Tiếng gà điểm nguyệt, dấu giày cầu sương.

(Nguyễn Du)

10. Sóng gợn tràng giang buồn **điệp điệp**

Con thuyền xuôi mái nước **song song**.

Thuyền về nước lại sầu trăm ngả

Cúi một cành khô lạc mấy dòng
(Huy cận)

11. Đã có ai lắng nghe
Tiếng mưa trong rừng cọ
Như tiếng thác dội về
Như ào ào trận gió.
(Nguyễn Viết Bình)

12. Côn Sơn suối chảy rì rầm
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai
Côn sơn có đá rêu phơi
Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm.
(Nguyễn Trãi)

13. Con trâu đen lông mượt
Cái sừng nó **vênh vênh**
Nó cao lớn **lênh kênh**
Chân đi như đập đất.
(Trần Đăng Khoa)

14. Đây con sông xuôi dòng nước chảy
Bốn mùa soi từng mảnh mây trời
Từng ngọn dừa gió đưa **phe phẩy**
Bóng lồng trên sóng nước **chơi vơi**.
(Hoài Vũ)

15. Thuyền ta **chầm chậm** vào Ba Bể
Núi dựng **cheo leo**, hồ lặng im
Lá rừng với gió ngân **se se**
Họa tiếng lòng ta với tiếng chim.
(Hoàng Trung Thông)

16. Dáng tre vươn **mộc mạc**, màu tre tươi **nhũn nhặn**.
(Thép Mới)

17. Gió **rào rào** nổi lên. Có một tiếng động gì lạ lắm. Những chiếc lá khô **lạt xạt** lướt trên cỏ. Cây xấu hổ co rúm mình lại. Nó bỗng thấy xung quanh **lao xao**. **He**

hé mắt nhìn: không có gì lạ cả. Lúc bấy giờ nó mới mở bừng những con mắt lá và quả nhiên không có gì lạ thật.

(Trần Hoài Dương)

18. Nhắc trông **vắt vẻo** trên cành

Anh chàng Gà Trống tinh nhanh lời đời

Cáo kia **đon đả** ngỏ lời:

“Kìa anh bạn quý, xin mời xuống đây”

(Theo La Phong-ten)

19. Mang theo truyện cổ tôi đi

Nghe trong cuộc sống **thầm thì** tiếng xưa

Vàng cơn nắng, trắng cơn mưa

Con sông chảy có rặng dừa nghiêng soi

(Lâm Thị Mỹ Dạ)

20. Đời cha ông với đời tôi

Như con sông với chân trời đã xa

Chỉ còn truyện cổ **thiết tha**

Cho tôi nhận mặt ông cha nước mình

(Lâm Thị Mỹ Dạ)

Bài 2.

a. Từ ghép: Trong số các từ đã cho, có những từ có hình thức như từ láy nhưng chúng là các từ ghép: *máu mủ, hoàng hôn, tốt tươi, học hỏi, học hành, mơ mộng*. Những từ ghép này có các tiếng đều có nghĩa. Các tiếng trong từ trùng nhau về mặt âm thanh là ngẫu nhiên.

b. Từ láy: *xanh xanh, xanh xao, xấu xí, máu me, tôn tốt, đo đỏ, mơ màng*.

Bài 3. Tham khảo cách đặt câu sau:

a. Nó có thái độ trơ tráo quá.

b. Hấn ta là một con người trơ trẽn.

c. Căn nhà trơ trọi giữa đồng không mông quạnh.

d. Cậu ta mồm miệng nhanh nhẩu lắm.

e. Trong công việc, các bạn cần có tác phong nhanh nhẹn.

Bài 4. Các từ cho ở hàng A có hình thức phối hợp âm thanh giữa các tiếng giống như các từ ở hàng B, nhưng ý nghĩa của chúng không được tạo ra như các từ láy. Nghĩa của chúng giống như các từ đơn.

Bài 5.

a)

– Người nhảy xuống đất đầu tiên là một người trai trẻ, **dong dong** cao.

– Thư kí **đông dặc** cắt nghĩa.

b)

– Lí trưởng **hùng hổ** chĩa bàn tay vào mặt chị Dậu.

– Anh có đôi mắt sáng và giọng nói **hùng hồn**.

– Làm **hùng hục**.

Bài 6. Có thể tìm các từ như sau : *ăn iếc, mặc miếc, làm liếc, chơi chiếc, áo iếc...*

Các từ trên giống nhau ở nghĩa “phủ định giá trị chân thực của sự vật, hành động, tính chất... nêu ở tiếng gốc.

Bài 7. Ngoài các từ láy có hai tiếng, còn có các từ láy có ba, bốn tiếng. Ví dụ: *sạch sành sanh, quần quần áo áo, đi đi lại lại, khắp kha khắp khênh v.v...*

Bài 8

Từ ghép: chung quanh, hung dữ, dẻo dai, vững chắc, thanh cao, giản dị, chí khí.

Từ láy: sừng sững, lung củng, mộc mạc, nhũn nhặn, cứng cáp.

Bài 9:

a. Những từ nào là từ láy: Ngay ngắn, Thẳng thẳng

b. Những từ nào không phải từ ghép: thật thà

Bài 10: Từ láy "xanh xao" dùng để tả màu sắc của đối tượng: da người

Bài 11:

Từ ghép: châm chọc, mong ngóng, nhỏ nhẹ, phương hướng, vương vấn.

Từ láy: mê mẩn, mong mỏi, tươi tắn.

Bài 12:

a. Những từ láy có trong đoạn văn: tom tóp, loáng thoáng, dần dần, từng toẵng, xôn xao.

b. Phân loại các từ láy tìm được:

- Từ láy toàn bộ: dần dần

- Từ láy phụ âm đầu: tom tóp, từng toẵng, xôn xao.

- Từ láy vần: loáng thoáng

Bài 13:

- Các từ láy phụ âm đầu: chói chang, long lanh, xập xình, thơm tho.

- Từ láy toàn bộ: nhè nhẹ

Bài 14: Tìm từ đơn, từ láy, từ ghép trong các câu:

a. Mưa mùa xuân xôn xao, phơi phới... Những hạt mưa bé nhỏ, mềm mại, rơi mà như nhảy nhót.

- Từ đơn: mưa, rơi, mà, như, những

- Từ ghép: mùa xuân, hạt mưa, bé nhỏ

- Từ láy: xôn xao, phơi phới, mềm mại, nhảy nhót.

b.

- Từ đơn: chú, bay, vọt, lên, nhỏ, xiu, trên, và.

- Từ ghép: chuồn chuồn nước, cái bóng, lặn sóng, tung cánh, lướt nhanh, mặt hồ, trái rộng

- Từ láy: mênh mông.

c.

- Từ đơn: rơi, chạy

- Từ ghép: ngoài đường, tiếng mưa, tiếng chân người

- Từ láy: lộp bộp, lép nhép

d.

- Từ đơn: vào, lại, Ê-đê, Mơ-nông

- Từ ghép: hằng năm, mùa xuân, tiết trời, đồng bào, mở hội, đua voi

- Từ láy: ẩm áp, tung bừng.

e.

- Từ ghép: suối chảy

- Từ láy: róc rách.

Bài 15: Từ láy trong đoạn văn sau: bập bùng, rì rào, í ới, mênh mông,

Bài 16. Căn cứ vào một số từ gốc sau đây, em hãy tìm các từ láy có nghĩa giảm nhẹ chỉ màu sắc trong thiên nhiên: xanh, đỏ, tím, vàng, nâu, xám, đen, trắng.

→ xanh xanh, đỏ đỏ, tím tím, vàng vàng, nâu nâu, đen đen, trắng trắng

Bài 17. Căn cứ vào một số từ gốc sau đây, em hãy tìm các từ láy có nghĩa mạnh hơn chỉ màu da con người: trắng, đen, hồng, xanh, vàng, xám.

→ Trắng trẻo, đen đúa, đen đuốc, xanh xao, vàng vọt, xám xịt.

Bài 18. Học sinh tự viết đoạn văn theo yêu cầu của đề bài.

3. NGHĨA CỦA TỪ

I. LÝ THUYẾT

1. Từ gồm hai mặt: hình thức và nội dung.

- Hình thức của từ là mặt âm thanh mà ta nghe được. Mặt âm thanh của từ có thể được ghi lại ở dạng chữ viết.

- Nội dung (sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất, quan hệ...) mà từ biểu thị là nghĩa của từ.

Hai mặt nội dung và hình thức của từ gắn bó chặt chẽ với nhau.

2. Có các cách giải nghĩa từ sau:

- Chỉ ra sự vật trong thế giới khách quan mà từ biểu thị.

- Trình bày hiểu biết về những sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất, quan hệ... mà từ biểu thị.

- Đưa ra những từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với từ cần giải nghĩa.

3. Khi giải nghĩa từ, cần chú ý sao cho lời giải nghĩa có thể thay thế cho từ trong lời nói.

Ví dụ: chứng giám: soi xét làm chứng.

Năm nay, nhân lễ Tiên Vương, ai làm vừa ý ta, ta sẽ truyền ngôi cho, có Tiên Vương chứng giám. (= Năm nay, nhân lễ Tiên Vương, ai làm vừa ý ta, ta sẽ truyền ngôi cho, có Tiên Vương soi xét và làm chứng).

4. Lời giải nghĩa cho các từ thuộc các từ loại (danh từ, động từ, tính từ...) khác nhau có cấu trúc khác nhau, phải tương ứng với từ cần giải nghĩa. Ví dụ:

- tráng sĩ (danh từ): người có sức lực cường tráng, chí khí mạnh mẽ, hay làm việc lớn.

- phong (động từ): ban cho, tặng thưởng (chức tước, đất đai, học vị...)

- lẫm liệt (tính từ): hùng dũng, oai nghiêm.

5. Các từ đồng nghĩa có thể khác nhau về sắc thái, khác nhau về phạm vi sử dụng.

Nếu giải nghĩa bằng các từ đồng nghĩa, trái nghĩa phải chú ý tới điều này.

Ví dụ: tâu (động từ): thưa trình (dùng khi quan, dân nói với vua chúa, thần linh).

II. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài 1. Giải nghĩa các từ: *bàn, ghế, giường, tủ* bằng cách nêu đặc điểm về hình dáng, chất liệu, công dụng.

Bài 2. Giải nghĩa các từ: *nướng, lược, xào*, bằng cách nêu mục đích và cách thức.

Bài 3. Giải nghĩa các từ: *xanh, đỏ, trắng, vàng* bằng cách nêu ví dụ cụ thể.

Bài 4. Điền các từ: *kiêu căng, kiêu hãnh* vào chỗ chấm dưới đây cho phù hợp.

-: Tự cho mình là tài giỏi hơn mà khinh thường người khác.
-: Có vẻ tự hào, hãnh diện về giá trị cao quý của mình.

Bài 5. Điền các từ: *cười nụ, cười góp, cười xòa, cười trừ, cười mát* vào chỗ chấm cho thích hợp.

-: cười theo người khác.
-: cười nhếch mép có vẻ khinh bỉ hoặc hờn giận.
-: cười chum môi một cách kín đáo.
-: cười để khỏi trả lời trực tiếp.
-: cười vui vẻ để xua tan sự căng thẳng.

Bài 6. Giải thích nghĩa của từ “nói” trong những cách dùng sau:

- a. Nghĩ sao nói vậy.
- b. Họ không nói tiếng Việt mà nói tiếng Anh.
- c. Người ta nói ông nhiều lắm.
- d. Những con số nói lên một phần sự thật.

Bài 7. Cho các câu sau:

- a. Mẹ mới mua cho em một cái **bàn** rất đẹp.
- b. Chúng tôi **bàn** nhau tổ chức một buổi liên hoan vào cuối tuần.
- c. Tùng là cây làm **bàn** của đội bóng lớp tôi.

- Hãy giải thích nghĩa của từ “bàn” trong từng trường hợp?

Bài 8. Chọn từ đúng nhất ở sau (a, b, c, hoặc d) cho mỗi nội dung ý nghĩa sau đây:

-là tưởng nhớ người đã mất trong tư thế nghiêm trang, lặng lẽ.
-là im lặng, làm như việc chẳng quan hệ gì với mình.
-là trả giá, thêm bớt từng đồng để mua được rẻ.
-là thâm nghĩ mình thua kém người và buồn day dứt.

a. Mặc cả ; b. Mặc cảm ; c. Mặc niệm ; d. Mặc nhiên

Bài 9. Chọn từ thích hợp với mỗi nội dung ý nghĩa sau:

- Nói chen vào chuyện của người trên khi không được hỏi đến.
a. Nói hót ; b. Nói leo ; c. Nói lút.
- Nói ra những điều mà người ta thường cho là có thể báo trước hoặc dẫn đến những điều chẳng lành.
a. Nói dối ; b. Nói điều ; c. Nói gở
- Nói nhằm châm chọc (nhưng có phần kín đáo) điều không hay của người khác.
a. Nói bóng ; b. Nói kháy ; c. Nói móc.
- Nói một cách phóng đại, quá xa sự thật.
a. Nói dóc ; b. Nói dối ; c. Nói khoác ; d. Nói ngoa

Bài 10. Phân biệt nghĩa của các cặp từ sau và đặt câu với mỗi từ:

1. Giáo viên – thầy giáo
2. Đọc giả - người đọc
3. Thính giả - người nghe

Bài 11. Điền các từ **đề bạt, đề cử, đề xuất, đề đạt** vào chỗ trống cho phù hợp với nội dung:

- – trình bày ý kiến hoặc nguyện vọng lên cấp trên.
- - cử ai đó giữ chức vụ cao hơn.
- – giới thiệu ra để lựa chọn và bầu cử.
- – đưa vấn đề ra để xem xét và giải quyết.

GỢI Ý ĐÁP ÁN

Bài 1. Tham khảo cách giải nghĩa sau:

- bàn: đồ dùng có mặt phẳng và chân, làm bằng vật liệu cứng, dùng để bày trí đồ đạc, sách vở, thức ăn.
- ghế: đồ dùng có mặt phẳng và chân, làm bằng vật liệu cứng, dùng để làm chỗ tựa cho người ta ngồi vào đó.
- giường: đồ dùng có mặt phẳng và chân, làm bằng vật liệu cứng, dùng để làm chỗ tựa để người ta nằm nghỉ ngơi.
- tủ: đồ dùng có các khoang (ngăn) chứa đựng, làm bằng vật liệu cứng, dùng để chứa đựng có đồ đạc.

Bài 2. Tham khảo cách giải nghĩa sau:

- nướng: làm chín thức ăn bằng cách trực tiếp trên lửa.

- luộc: làm chín thức ăn bằng cách sử dụng nhiệt thông qua môi trường truyền nhiệt là nước ở bên trong nồi.
- rang: làm chín thức ăn bằng cách đảo đi đảo lại trong chảo nóng và khô.
- xào: là một cách nấu chín thức ăn bằng cách đảo lộn thức ăn với một ít dầu ăn hay mỡ nước trên chảo nóng cùng với gia vị.

Bài 3. Tham khảo cách giải nghĩa sau:

- xanh: màu như màu của lá cây, của nước biển.
- đỏ: màu như màu của máu.
- trắng: màu như màu của vôi, của trang giấy trắng.
- vàng: màu như màu của kim loại vàng, của nước hạt dành dành...

Bài 4. Điền như sau:

- **Kiêu căng:** Tự cho mình là tài giỏi hơn mà khinh thường người khác.
- **Kiêu hãnh:** Có vẻ tự hào, hãnh diện về giá trị cao quý của mình.

Bài 5. Điền như sau:

- **cười góp:** cười theo người khác.
- **cười mát:** cười nhếch mép có vẻ khinh bi hoặc hờn giận.
- **cười nụ:** cười chum môi một cách kín đáo.
- **cười trừ:** cười để khỏi trả lời trực tiếp.
- **cười xòa:** cười vui vẻ để xua tan sự căng thẳng.

Bài 6. Từ “nói” có các nghĩa sau:

- (1) Phát âm, phát thành tiếng, thành lời ra một nội dung nào đó.
- (2) Dùng một thứ tiếng (ngôn ngữ) khi giao tiếp.
- (3) Chỉ trích, phê bình, chê bai.
- (4) Thể hiện một ý nghĩa nội dung nào đó.

Bài 7.

- Bàn (1): đồ dùng có mặt phẳng và chân để làm việc, viết lách, đặt các đồ vật khác.
- Bàn (2): Trao đổi, thảo luận ý kiến với nhau.
- Bàn (3): Lần đưa bóng vào lưới để tính thắng thua (dùng trong thể thao bóng đá)

Bài 8. Chọn từ sau:

- **Mặc niệm**là tưởng nhớ người đã mất trong tư thế nghiêm trang, lặng lẽ.
- **Mặc nhiên**là im lặng, làm như việc chẳng quan hệ gì với mình.

- **Mặc cả**là trả giá, thêm bớt từng đồng để mua được rẻ.
- **Mặc cảm**là thầm nghĩ mình thua kém người và buồn day dứt.

Bài 9. Đáp án đúng được in đậm

- Nói chen vào chuyện của người trên khi không được hỏi đến
a. Nói hót ; b. Nói leo ; c. Nói lót.
- Nói ra những điều mà người ta thường cho là có thể báo trước hoặc dẫn đến những điều chẳng lành.
a. Nói dối ; b. Nói điêu ; c. Nói gở
- Nói nhằm châm chọc (nhưng có phần kín đáo) điều không hay của người khác.
a. Nói bóng ; *b. Nói kháy ;* *c. Nói móc.*
- Nói một cách phóng đại, quá xa sự thật.
a. Nói dóc ; b. Nói dối ; c. Nói khoác ; d. Nói ngoa

Bài 10. Tham khảo cách phân biệt sau:

1. – **Giáo viên:** người làm nghề dạy học ở bậc phổ thông
 - **Thầy giáo:** người đàn ông làm nghề dạy học
2. – **Độc giả:** người đọc sách, báo, thường được nhắc đến trong quan hệ với tác giả, nhà xuất bản, cơ quan báo chí, thư viện.
 - **Người đọc:** chỉ người đọc nói chung, có phạm vi rộng hơn độc giả (có thể là người đọc sách, đọc báo, đọc bản tin, đọc bài phát biểu, diễn văn...)
3. – **Thính giả:** người nghe biểu diễn âm nhạc hay diễn thuyết, thường được nhắc đến trong quan hệ giữa người biểu diễn với người nghe (thường thức) các sản phẩm.
 - **Người nghe:** chỉ người nghe nói chung, phạm vi rộng hơn thính giả (có thể là người nghe nhạc, nghe đài, người nghe trong mối quan hệ giao tiếp “người nói – người nghe”...)

→ Từ đó HS tự đặt các câu thích hợp.

Bài 11. HS tra từ điển để hiểu nghĩa của các từ đề bạt, đề cử, đề xuất, đề đạt, sau đó điền các từ vào chỗ trống cho phù hợp với nội dung:

Đề đạt – trình bày ý kiến hoặc nguyện vọng lên cấp trên.

Đề bạt - cử ai đó giữ chức vụ cao hơn.

Đề cử – giới thiệu ra để lựa chọn và bầu cử.

Đề xuất - đưa vấn đề ra để xem xét và giải quyết.

4. NÓI GIẢM, NÓI TRÁNH

1. Khái niệm

- Tên gọi khác: *khiêm dụ, nói nhún*.
- Nói giảm là phép tu từ dùng cách nói giảm nhẹ mức độ hoặc tính chất của sự vật, hiện tượng để tránh gây ấn tượng không hay đối với người nghe hoặc để thể hiện sự khiêm tốn, nhún nhường. Ví dụ:

Rộng thương cỏ nội hoa hèn

Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

→ Đây là lời Thuý Kiều nói với Từ Hải tự ví thân phận mình thấp kém, trôi nổi như cỏ nội hoa hèn, như bèo bọt rày đây mai đó.

- Nói giảm là phép tu từ ngược lại với khoa trương.

2. Cấu tạo

- Nói giảm thường được cấu tạo dựa trên ẩn dụ.
- Thường được thực hiện bằng các cách sau:

a. Sử dụng hiện tượng chuyển nghĩa thông qua các hình thức ẩn dụ hoặc hoán dụ. Ví dụ:

- Bác đã đi rồi sao Bác ơi
- Bác đã lên đường theo tổ tiên.

(Tố Hữu)

b. Sử dụng các từ đồng nghĩa Hán Việt. Ví dụ:

- Chết: từ trần, tạ thế, hy sinh...
- Chôn xác: an tang, mai tang...

c. Phủ định từ trái nghĩa. Ví dụ:

- Xấu: chưa đẹp, không được đẹp cho lắm...

d. Tỉnh lược. Ví dụ:

Lão làm bộ đấy! Thật ra lão chỉ tầm ngàm thế, nhưng cũng **ra phết chứ chả vừa đâu**: lão vừa xin tôi một ít bả chó.

(Nam Cao)

3. Phân loại

3.1. Nói giảm với đề tài tự nói về mình (khiêm ngữ)

- Loại nói giảm này rất phổ biến trong giao tiếp trước đây của người Á Đông. Nhiều từ ngữ trở thành công thức diễn đạt chung của xã hội (từ vựng hoá). Ví dụ: quả nhân 寡人 (người ít đức tốt), theo ngu ý 愚意 (ý của kẻ ngu dốt) của hạ thần, thiển ý (ý kiến nông cạn) của tôi...

Ví dụ: **Thân lươn** bao quản lấm đầu

Chút lòng trinh bạch từ sau xin chữa.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

→ Thân lươn: thân phận bị vùi dập phẩm tiết, mất hết tự do của Thuý Kiều (như con lươn sống trong bùn nhơ).

Nghìn tâm nhờ bóng từng quân,

*Tuyết sương che chở cho thân **cát đằng**.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

→ Ghi chú: Đây là lời Vương ông nói với Mã Giám Sinh khi gửi gắm Kiều.

Cát đằng: dây leo.

Từng quân: cây từng. Tâm: đơn vị đo chiều dài thời xưa, bằng 8 thước.

3.2. Nói giảm với đề tài về người khác

*Con gái của anh vóc dáng **cũng dễ nhìn** đó chứ.*

(Khẩu ngữ)

4. BÀI TẬP THỰC HÀNH VỀ “NÓI GIẢM, NÓI TRÁNH”

Bài 1. Tìm biện pháp nói giảm nói tránh trong các câu sau?

1. Bà lão láng giềng lại lật đật chạy sang:

- Bác trai đã khá rồi chứ?

(Ngô Tất Tố)

2. Nó (Rùa Vàng) đứng nổi trên mặt nước và nói: “Xin bệ hạ hoàn gươm lại cho Long Quân”.

(Sự tích Hồ Gươm)

3. Rộng thương cỏ nội hoa hèn

Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

4. Bác đã đi rồi sao Bác ơi

(Tố Hữu)

5. Lão làm bộ đấy! Thật ra lão chỉ tằm ngấm thề, nhưng cũng ra phết chứ chả vừa đâu: lão vừa xin tôi một ít bả chó.

(Nam Cao)

6. Thân lươn bao quản lấm đầu
Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa.

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

7. Con gái của anh vóc dáng cũng dễ nhìn đó chứ.

(Khẩu ngữ)

8. Bác Dương thôi đã thôi rồi
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta...

(Nguyễn Khuyến)

9. Bác đã lên đường theo tổ tiên
Mác – Lênin, thế giới người hiền.

(Tố Hữu)

10. Bỗng lòe chớp đỏ,
Thôi rồi, Lượm ơi!
Chú đồng chí nhỏ,
Một dòng máu tươi!

(Tố Hữu)

11. Kiếp hồng nhan có mong manh
Nửa chừng xuân thoát gẫy cành thiên hương.

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

12. Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

(Quang Dũng)

13. Người nằm dưới đất ai ai đó,
Giang hồ mê chơi quên quê hương.

(Tản Đà)

14. Cậu vàng đi đời rồi ông giáo ạ!

15. Nhưng nói ra làm gì nữa! Lão Hạc ơi! Lão hãy yên lòng mà nhắm mắt! lão đừng lo gì cho cái vườn của lão. Tôi sẽ cố giữ gìn cho lão.

(Nam Cao)

16. Khuya rồi, mời ông bà đi nghỉ ạ.

17. Cháu bé đã bớt đi ngoài chưa bác?

18. Cậu để kiêu tóc này tớ nhìn chưa ưng ý lắm.

19. Ngục quan cảm động, vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: “Kẻ mê muội này xin bái lĩnh”.

(Nguyễn Tuân)

20. Dù em nên vợ nên chồng,

Xót người mệnh bạc ắt lòng chẳng quên

Mất người còn chút của tin

Phím đàn với mảnh hương nguyên ngày xưa.

(Nguyễn Du)

21. Vì vậy, tôi đề sẵn mấy lời này, phòng khi tôi sẽ đi gặp cụ Các Mác, cụ Lê-nin và các vị cách mạng đàn anh khác, thì đồng bào cả nước, đồng chí trong Đảng và bầu bạn khắp nơi đều khỏi cảm thấy đột ngột.

(Hồ Chí Minh, Di chúc)

22. Lượng con ông Độ đây mà...Rõ tội nghiệp, về đến nhà thì bố mẹ chẳng còn.

(Hồ Phương, Thư nhà)

23. Bài thơ anh viết về ý tứ, hình ảnh thì được, nhưng tình cảm còn chưa đủ sâu.

24. Nói năng như thế là có phần chưa được thiện chí lắm.

Bài 2. Gạch dưới những từ ngữ thể hiện phép nói giảm:

Nhưng thần trộm nghĩ, làm cho dân được lợi thì không gì quan trọng hơn nghề nông; mở mang dân trí thì không gì lớn hơn việc giáo hóa. Lại không thể nói công thương không đủ để hưng lợi và mở mang trí tuệ! Thần trộm cho rằng: “Công” tất phải học máy móc, việc chế tạo do đó mới có thể phát triển, “Thương” thì hàng hoá xuất nhập khẩu phải được thông suốt, có thể việc buôn bán mới được mở mang. Thần trộm thấy về công nghệ nước ta, thì nghề thủ công chưa được khéo, việc buôn bán thì hàng hóa xuất ra nước ngoài bị cấm, cả công và thương đều chưa có thể mưu cầu lợi ích một cách nhanh chóng. Vậy, triều đình phải dần dần

hướng dẫn, lợi dụng cơ hội để mở rộng ra, ngõ hầu làm cho dân chúng không chịu ở yên trong cảnh tạm bợ, được chăng hay chớ; tạo ra thói quen không chịu bỏ mình trong cảnh an nhàn, khiến cho công thương có cơ hưng thịnh vậy! Thần trộm thấy có điều đáng lo nữa là dân nước ta đông mà đất hoang hóa ở ven biển, ven núi chưa được khai khẩn, vẫn để nguyên như cũ. Bởi vậy, nếu quan ở địa phương bảo trợ họ, cổ vũ họ, thì không cần đợi đốc thúc gặt gạo mà dân chúng sẽ nhanh chóng khai hoang vậy.

Thần là kẻ bắt đầu học, mới tiến bộ, không biết kiêng dè, nói năng bộc trực trước đáng quân vương, lòng khôn xiết run sợ!

(Vương Hữu Phu, Bài văn thi đậu đình nguyên. Theo Đào Tam Tỉnh, Tạp chí Văn hoá Nghệ An, 11 Tháng 8 2011)

Bài 3. Thay thế các câu sau thành câu có sử dụng phép nói giảm nói tránh

1. Em hát bài này nghe dở lắm.
2. Mắt của bạn đó bị cận nên phải ngồi gần.
3. Trông bạn dạo này béo quá đấy.
4. Bạn lùn quá không với tới được đâu.
5. Tranh cậu vẽ trông xấu quá.

Bài 4. Chỉ ra những cách nói thay thế cho từ “chết” trong các câu sau. Hãy lấy thêm những ví dụ cũng giúp nói giảm nói tránh cho việc “chết”.

- a. Chỉ đến lúc thân tàn lực kiệt, trả xác cho đời, Thị Kính mới được minh oan và được trở về cõi Phật.

(Trần Lâm Biền)

- b. Thế rồi Dế Choắt tắc thở. Tôi thương lắm. Vừa thương vừa ăn năn tội mình.

(Tô Hoài)

- c. Bỗng lòe chớp đỏ

Thôi rồi Lượm ơi.

(Tố Hữu)

- d. A Di Đà Phật! Không có ngài thì tính mạng con tôi nguy rồi, chúng tôi biết lấy gì đền đáp cho xứng.

(Quỳnh Cư)

- e. Chẳng bao lâu, người chồng mất.

(Sọ Dừa)

g. [...] Trước kia khi bà chưa về với Thượng đế chí nhân, bà cháu ta đã từng sung sướng biết bao!

(An-đéc-xen)

h. Cách mấy tháng sau, đưa con lên sài lại bỏ đi để chị ở một mình.

(Nguyễn Khải)

Bài 5. Có thể thay thế từ “chết” trong các câu sau bằng các cách nói giảm nói tránh giống như ở bài tập 4 được không? Vì sao?

a. Tôi nói chuyện với vợ tôi. Thị gạt phắt đi:

- Cho lão chết! Ai bảo lão có tiền mà chịu khổ! Lão làm lão khổ chứ ai làm lão khổ! Nhà mình sung sướng gì mà giúp lão? Chính con mình cũng đói...

(Nam Cao)

b. Trong những năm qua, số người mắc bệnh truyền nhiễm và chết vì các bệnh truyền nhiễm giảm dần.

(Báo cáo y tế)

c. Sau trận bão, cây cối trong vườn chết hết cả.

d. Quân giặc đã chết như ngã rạ.

Bài 6. Đặt 3 câu nói giảm nói tránh bằng cách phủ định từ trái nghĩa.

Mẫu: Bức tranh cậu vẽ xấu quá. → Bức tranh cậu vẽ chưa được đẹp lắm.

Bài 7. Chọn một từ ngữ ở cột A để điền vào chỗ trống trong câu ở cột B để được các câu có sử dụng biện pháp nói giảm nói tránh.

A	B
1. Phúc hậu	a. Anh ấy ... khi nào?
2. Hiếu thảo	b. Em ... đi chơi được nhiều như vậy
3. Hi sinh	c. Bà ta không được ... cho lắm!
4. Không nên	d. Cậu nên ... với bạn bè hơn!
5. Hòa nhã	e. Nó không phải là đứa ... với cha mẹ!

Bài 8. Đặt câu có nội dung tỏ sự khiêm nhường với các từ ngữ sau đây: *thiện nghĩ, món quà nhỏ mọn, rông đến nhà tôm, tài hèn đức mọn, con ong cái kiến.*

Bài 9. Viết đoạn văn ngắn (Từ 13 đến 16 câu). Trong đó có sử dụng ít nhất 1 phép nói quá, 1 phép nói giảm nói tránh. Gạch chân dưới những câu văn có chứa các biện pháp ấy.

GỢI Ý ĐÁP ÁN

Bài 1. Biện pháp nói giảm nói tránh được in đậm:

1. Bà lão lảng giềng lại lật đật chạy sang:

- Bác trai đã **khá** rồi chứ?

(Ngô Tất Tố)

2. Nó (Rùa Vàng) đứng nổi trên mặt nước và nói: “Xin bệ hạ **hoàn** grom lại cho Long Quân”.

(Sự tích Hồ Gươm)

3. Rộng thương **cỏ nội hoa hèn**

Chút thân **bèo bọt** dám phiền mai sau.

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

4. Bác đã **đi** rồi sao Bác ơi

(Tố Hữu)

5. Lão làm bộ đấy! Thật ra lão chỉ tắm ngấm thế, nhưng cũng **ra phết chứ chả vừa đâu**: lão vừa xin tôi một ít bả chó.

(Nam Cao)

6. **Thân lươn** bao quản lấm đầu

Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa.

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

7. Con gái của anh vóc dáng **cũng dễ nhìn** đó chứ.

(Khẩu ngữ)

8. Bác Dương thôi **đã thôi rồi**

Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta...

(Nguyễn Khuyến)

9. Bác đã **lên đường theo tổ tiên**

Mác – Lênin, thế giới người hiền.

(Tố Hữu)

10. Bỗng loè chớp đỏ,

Thôi rồi, Lượm ơi!

Chú đồng chí nhỏ,
Một dòng máu tươi!

(Tố Hữu)

11. Kiếp hồng nhan có mong manh
Nửa chừng xuân thoát **gãy cành thiên hương**.

(Nguyễn Du, Truyện Kiều)

12. Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào **thay chiếu anh về đất**
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

(Quang Dũng)

13. Người **nằm dưới đất** ai ai đó,
Giang hồ mê chơi quên quê hương.

(Tản Đà)

14. Cậu vàng **đi đời** rồi ông giáo ạ!

15. Nhưng nói ra làm gì nữa! Lão Hạc ơi! Lão hãy yên lòng mà **nhắm mắt**! lão
đừng lo gì cho cái vườn của lão. Tôi sẽ cố giữ gìn cho lão.

(Nam Cao)

16. Khuya rồi, mời ông bà đi **nghỉ** ạ.

17. Cháu bé đã bót **đi ngoài** chưa bác?

18. Cậu để kiểu tóc này tớ nhìn **chưa ưng ý lắm**.

19. Ngục quan cảm động, vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng
nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: “**Kẻ mê muội** này xin bái lĩnh”.

(Nguyễn Tuân)

20. Dù em nên vợ nên chồng,
Xót người **mệnh bạc** ắt lòng chẳng quên

Mất người còn chút của tin

Phím đàn với mảnh hương nguyên ngày xưa.

(Nguyễn Du)

21. Vì vậy, tôi đề sẵn mấy lời này, phòng khi tôi sẽ **đi gặp cụ Các Mác, cụ Lê-nin
và các vị cách mạng đàn anh khác**, thì đồng bào cả nước, đồng chí trong Đảng và
bầu bạn khắp nơi đều khỏi cảm thấy đột ngột.

22. Lượng con ông Độ đây mà...Rõ tội nghiệp, về đến nhà thì bố mẹ **chẳng còn**.

(Hồ Phương, Thư nhà)

23. Bài thơ anh viết về ý tứ, hình ảnh thì được, nhưng tình cảm còn **chưa đủ sâu**.

24. Nói năng như thế là có phần **chưa được thiện chí lắm**.

Bài 2. Những từ ngữ thể hiện phép nói giảm được gạch chân, in đậm:

*Nhưng thần trộm nghĩ, làm cho dân được lợi thì không gì quan trọng hơn nghề nông; mở mang dân trí thì không gì lớn hơn việc giáo hóa. Lại không thể nói công thương không đủ để hưng lợi và mở mang trí tuệ! **Thần trộm cho rằng**: “Công” tất phải học máy móc, việc chế tạo do đó mới có thể phát triển, “Thương” thì hàng hoá xuất nhập khẩu phải được thông suốt, có thể việc buôn bán mới được mở mang. **Thần trộm thấy** về công nghệ nước ta, thì nghề thủ công chưa được khéo, việc buôn bán thì hàng hoá xuất ra nước ngoài bị cấm, cả công và thương đều chưa có thể mưu cầu lợi ích một cách nhanh chóng. Vậy, triều đình phải dần dần hướng dẫn, lợi dụng cơ hội để mở rộng ra, ngõ hầu làm cho dân chúng không chịu ở yên trong cảnh tạm bợ, được chẳng hay chớ; tạo ra thói quen không chịu bó mình trong cảnh an nhàn, khiến cho công thương có cơ hưng thịnh vậy! **Thần trộm thấy** có điều đáng lo nữa là dân nước ta đông mà đất hoang hóa ở ven biển, ven núi chưa được khai khẩn, vẫn để nguyên như cũ. Bởi vậy, nếu quan ở địa phương bảo trợ họ, cổ vũ họ, thì không cần đợi đốc thúc gắt gao mà dân chúng sẽ nhanh chóng khai hoang vậy.*

*Thần là **kẻ bắt đầu học, mới tiến bộ**, không biết kiêng dè, **nói năng bộc trực** trước đáng quân vương, lòng khôn xiết run sợ!*

(Vương Hữu Phu, Bài văn thi đậu đình nguyên. Theo Đào Tam Tỉnh, Tạp chí Văn hoá Nghệ An, 11 Tháng 8 2011)

Bài 3. Tham khảo cách thay thế sau:

1. Em hát bài này nghe chưa được hay cho lắm
2. Mắt của bạn đó không được tốt nên phải ngồi gần.
3. Trông bạn dạo này có da có thịt hơn đấy.
4. Trông nó cao quá, rất khó để bạn với được.

5. Tranh cậu vẽ chưa được nổi bật cho lắm.

Bài 4. Cách nói thay thế được in đậm:

a. Chỉ đến lúc **thân tàn lực kiệt, trả xác cho đời**, Thị Kính mới được minh oan và được trở về cõi Phật.

(Trần Lâm Biền)

b. Thế rồi Dế Choắt **tắc thở**. Tôi thương lắm. Vừa thương vừa ăn năn tội mình.

(Tô Hoài)

c. Bỗng lòe chớp đỏ

Thôi rồi Lượm ơi.

(Tố Hữu)

d. A Di Đà Phật! Không có ngài thì **tính mạng con tôi nguy rồi**, chúng tôi biết lấy gì đền đáp cho xứng.

(Quỳnh Cư)

e. Chẳng bao lâu, người chồng **mất**.

(Sọ Dừa)

g. [...] Trước kia khi bà chưa **về với Thượng đế chí nhân**, bà cháu ta đã từng sung sướng biết bao!

(An-đéc-xen)

h. Cách mấy tháng sau, đưa con lên sài lại **bỏ đi** để chị ở một mình.

(Nguyễn Khải)

→ Các cách nói khác thay thế cho cách nói “chết”: từ trần, tạ thế, hy sinh, về thiên đường, về với cõi niết bàn, từ giã trần gian, quy tiên, thác, khuất núi, không còn nữa...

Bài 5.

a. Tôi nói chuyện với vợ tôi. Thị gạt phất đi:

- Cho lão chết! Ai bảo lão có tiền mà chịu khổ! Lão làm lão khổ chứ ai làm lão khổ! Nhà mình sung sướng gì mà giúp lão? Chính con mình cũng đói...

(Nam Cao)

→ Vì câu này là lời trách mắng, than trách nên không cần thiết phải nói giảm nói tránh.

b. Trong những năm qua, số người mắc bệnh truyền nhiễm và chết vì các bệnh truyền nhiễm giảm dần.

→ Đây là câu trong văn bản hành chính, báo cáo khoa học nên thường ít dùng và không nên dùng các biện pháp nói giảm nói tránh.

c. Sau trận bão, cây cối trong vườn chết hết cả.

→ Đây là cách nói dùng cho đồ vật (cây cối) nên không cần thiết phải nói giảm nói tránh.

d. Quân giặc đã chết như ngã rạ.

→ Đây là cách nói về đối tượng quân giặc nên không thể thay thế các từ: hy sinh, từ trần...được vì sẽ làm mất đi sắc thái nghĩa cảm giận đối với quân giặc.

Bài 6. Tham khảo các câu sau:

1. Giọng hát của cậu nghe chưa có gì nổi bật.
2. Đây chưa phải là một cách giải toán tối ưu cho lắm.
3. Bộ quần áo này của cậu chưa được khác biệt lắm.

Bài 7. Tham khảo:

1 – c; 2 – e; 3 – a; 4 – b; 5 – d

Bài 8. Tham khảo các câu sau:

1. Tôi thiên nghĩ nên chọn phương án B sẽ tối ưu hơn.
2. Cháu hy vọng món quà nhỏ mọn này sẽ làm vừa lòng bác ạ.
3. Ôi! Sao hôm nay rỗng lại đến nhà tôm thế này, vinh hạnh quá!
4. Tôi tài hèn sức mọn không biết có xứng đáng với những kì vọng của các bác hay không?
5. Chúng mình là phận con ong cái kiến, chỉ đâu đánh đấy, biết cái gì mà thắc với chả mắc.

Bài 9. Học sinh tự luyện tập theo đề bài.

5. SỐ TỪ

1. LÝ THUYẾT

a. Số từ là những từ chỉ số lượng hoặc số thứ tự. Ví dụ: *một, hai, ba, bốn...thứ nhất, thứ nhì, thứ ba...*

b. Số từ chỉ thứ tự đi sau danh từ, có thể có thêm từ thứ, số. Ví dụ: *bàn ba* → *bàn thứ ba, bàn số ba*...

c. Cần phân biệt số từ với danh từ chỉ số: *chục, đôi, tá, trăm, nghìn, vạn, triệu, tỉ*... Giống như những danh từ khác, các danh từ này chấp nhận có số từ đứng trước. Ví dụ: hai **chục**, năm **trăm**, tám **ng nghìn**, hai **vạn**, mười **triệu**...

d. Có những số từ chỉ lượng chính xác và có những số từ chỉ lượng ước chừng, phỏng định. Ví dụ: vài ba người, dăm ba chiếc... Để chỉ số lượng không chính xác, ước chừng người ta thường dùng các cách sau:

- Kết hợp các số từ với nhau: *bảy tám* người, *chín mười* người, *năm ba* người...
- Đọc trại số từ: *mười* người, *dăm* ba người...
- Thêm từ “khoảng”, “vài” trước số từ hoặc danh từ chỉ số: *khoảng* hai mươi người, *khoảng* chục người, *vài* chục người...

2. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1:

Tìm số từ trong những câu dưới đây. Xác định nghĩa mà số từ bổ sung cho danh từ trung tâm. Chỉ ra hiện tượng biến đổi thanh điệu hoặc phụ âm đầu một số yếu tố cấu tạo trong các số từ là từ ghép.

- a) Ở bên phải cửa sổ xuất hiện bảy con bạch tuộc nữa. (Véc-nơ)
- b) Ở đó đã tập hợp chừng hai mươi người cầm rìu sẵn sàng chiến đấu. (Véc-nơ)
- c) Cuộc chiến đấu kéo dài mười lăm phút. (Véc-nơ)
- d) Căn Háp (Hab) có hệ thống liên lạc phụ thứ hai và thứ ba. (En-đi Uya)

Bài tập 2:

Xác định ý nghĩa của số từ được in đậm trong các câu sau:

- a. Tục truyền, đời Hùng Vương thứ **sáu**, ở làng Gióng có **hai** vợ chồng ông lão chăm chỉ làm ăn và có tiếng là phúc đức.

(Thánh Gióng)

- b. Con sắt đập ngã ông Dừng

Đập **mười** chiếc chiếu không cùng bàn tay.

(Ca dao)

Bài tập 3:

Tìm số từ trong bài thơ sau. Xác định ý nghĩa của các số từ ấy.

*Một canh... hai canh... lại ba canh,
Trần trọc bữa khoăn, giấc chẳng thành;
Canh bốn, canh năm vừa chợp mắt,
Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh.*

(Không ngủ được - Hồ Chí Minh)

Bài 4. Tìm số từ trong các đoạn sau:

1. Gập một khối cặm hờn trong cũi sắt

Ta nằm dài, trông ngày tháng dần qua,
Khinh lũ người kia ngạo mạn ngẩn ngơ
Giương mắt bé giễu oai linh rừng thẳm.

(Thế Lữ)

2. Len dưới nách những mô gò thấp kém;

Dẫm vùng lá hiên lành không bí hiểm
Cũng học đòi bắt chước vẽ hoang vu
Của chốn ngàn năm cao cả, âm u

(Thế Lữ)

3. Xưa nhà Thương đến vua Bàn Canh năm lần dời đô; nhà Chu đến vua Thành Vương cũng ba lần dời đô.

(Lí Thái Tổ)

4. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước, cũng là kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.

(Lí Thái Tổ)

5. Ngày xưa, ở miền đất Lạc Việt, cứ như bây giờ là Bắc Bộ nước ta, có một vị thần thuộc nòi rồng, con trai thần Long Nữ, tên là Lạc Long Quân.

6. Ít lâu sau, Âu Cơ có mang. Đến kì sinh, chuyện thật lạ, nàng sinh ra một cái bọc trăm trứng; trăm trứng nở ra một trăm người con hồng hào, đẹp lạ thường.

7. Nay ta đưa năm mươi con xuống biển, nàng đưa năm mươi con lên núi, chia nhau cai quản các phương.

8. Người buồn nhất là Lang Liêu. Chàng là con thứ mười tám; mẹ chàng trước kia bị vua cha ghẻ lạnh, ốm rồi chết.

9. Tục truyền đời Hùng Vương thứ sáu, ở làng Gióng có hai vợ chồng ông lão chăm chỉ làm ăn và có tiếng là phúc đức.

10. Nhưng lạ thay! Đứa trẻ cho đến khi lên ba vẫn không biết nói, biết cười, cũng chẳng biết đi, cứ đặt đâu thì nằm đấy.

11. Ông về tâu với vua sắm cho ta một con ngựa sắt, một cái roi sắt và một tấm áo giáp sắt, ta sẽ phá tan lũ giặc này.

12. Ôi sức trẻ xưa trai Phù Đổng
Vươn vai lớn bổng dậy nghìn cân
Cưỡi lưng ngựa sắt bay phun lửa
Nhỏ bụi tre làng đuổi giặc Ân.

(Tố Hữu)

13. Hai chàng tâu hỏi sính lễ cần sắm những thứ gì, vua bảo: “Một trăm ván cơm nếp, một trăm nệp bánh chưng và voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao, mỗi thứ một đôi.

14. Lão còn được hăm năm đồng bạc với năm đồng bạc vừa bán chó là ba mươi đồng bạc, muốn gửi tôi, để lỡ có chết thì tôi đem ra, nói với hàng xóm giúp, gọi là của lão có tí chút, còn bao nhiêu đành nhờ hàng xóm cả...

(Nam Cao)

15. Sáng hôm sau, Xiu tỉnh dậy sau khi chớp mắt được một tiếng đồng hồ thì thấy Giôn-xi đang mở to cặp mắt thần thờ nhìn tấm màn màu xanh đã kéo xuống.

(O Hen-ri)

16. Buổi chiều, bác sĩ tới và khi ông ra về, Xiu kiểng có ra ngoài hành lang.

“Được năm phần mười rồi”, bác sĩ nói và cầm lấy bàn tay mảnh dẻ run rẩy của Xiu, “Chăm sóc chu đáo thì chị sẽ thắng”.

(O Hen-ri)

17. Và buổi chiều hôm đó, Xiu tới bên giường Giôn-xi, thấy Giôn-xi đang vui vẻ đan một chiếc khăn choàng len màu xanh thẫm rất vô dụng, chị ôm lấy cả người Giôn-xi lẫn những chiếc gối.

(O Hen-ri)

18. Cụ Bơ-men đã chết vì sưng phổi hôm nay ở bệnh viện rồi. Cụ ốm chỉ có hai ngày. Buổi sáng ngày thứ nhất, bác gác công thấy cụ ốm nặng trong căn phòng của cụ ở tầng dưới.

(O Hen-ri)

19. Dù ai đi từ phía nào đến làng Ku-ku-rêu cũng tôi cũng đều trông thấy hai cây phong đỏ trước tiên, chúng luôn hiện ra trước mắt hết như những ngọn hải đăng đặt trên núi.

(Ai-ma-tốp)

20. Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng

Ngày tháng mười chưa cười đã tối

(Tục ngữ)

Bài 5. Xác định lượng từ trong các câu sau:

1. Thần giúp dân diệt trừ Hồ Tinh, Ngư Tinh, Mộc Tinh – những loài yêu quái bấy lâu nay làm hại dân lành.

2. Hiện nay vẫn còn đền thờ ở làng Phù Đổng, tục gọi là làng Gióng. Mỗi năm đến tháng tư, làng mở hội to lắm.

3. Một người ở vùng núi Tản Viên có tài lạ: vẫy tay về phía đông, phía đông nổi cồn bãi; vẫy tay về phía tây, phía tây mọc lên từng dãy núi đồi.

3. Hai chàng tâu hỏi sính lễ cần sắm những thứ gì, vua bảo: “Một trăm ván cơm nếp, một trăm nệp bánh chưng và voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao, mỗi thứ một đôi.

4. Sơn Tinh không hề nao núng. Thần dùng phép lạ bốc từng quả đồi, dời từng dãy núi, dựng thành lũy đất, ngăn chặn dòng nước lũ.

5. Trong hang tối mắt thần khi đã quắc,
Là khiến cho mọi vật đều im hơi
Ta biết ta là chúa tể cả muôn loài,
Giữa chốn thảo hoa không tên không tuổi.

(Thế Lữ)

6. Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối

Ta say mỗi đứng uống ánh trăng tan

Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn

Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?

(Thế Lữ)

7. Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua.

(Vũ Đình Liên)

8. Ngày hôm sau ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về
“Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe”
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng.

(Tế Hanh)

9. Địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ
ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi.

(Lí Thái Tổ)

10. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là kinh đô bậc
nhất của đế vương muôn đời.

(Lí Thái Tổ)

11. Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần, bao đời xây nên độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, mỗi bên xưng đế một phương

(Nguyễn Trãi)

12. Ngày xưa ở quận Cao Bình có hai vợ chồng tuổi già mà chưa có con. Tuy nhà
nghèo, hằng ngày phải lên rừng chặt củi về đổi lấy gạo nuôi thân, họ vẫn thường
giúp mọi người.

13. Năm Thạch Sanh bắt đầu biết dùng búa, Ngọc Hoàng sai thiên thần xuống dạy
cho đủ các môn võ nghệ và mọi phép thần thông.

14. Ngày xưa có một ông vua nọ sai một viên quan đi dò la khắp nước tìm người
tài giỏi. Viên quan ấy đã đi nhiều nơi, đến đâu quan cũng ra những câu đố oái oăm
để hỏi mọi người.

15. Nhưng đứa con quả quyết:

- Cha cứ để con lo liệu, thế nào cũng xong xuôi mọi chuyện

16. Các đại thần đều vô đầu suy nghĩ. Có người dùng miệng hút. Có người bôi sáp
vào chỉ cho cứng để cho dễ khâu...Nhưng, tất cả mọi cách đều vô hiệu.

Bài 6. Những từ “đôi”, “tá”, “chục” giống và khác số từ như thế nào? Đặt câu với một trong số những từ đó.

Bài 7. Tìm các số từ trong câu sau và giải thích ý nghĩa của chúng?

Một cây làm chẳng nên non

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao

(Ca dao)

ĐÁP ÁN BÀI TẬP

Bài tập 1:

a) Số từ: **bảy** + danh từ **con bạch tuộc** => xác định số lượng chính xác con bạch tuộc xuất hiện.

b) Số từ: **hai mươi** + danh từ **người** => xác định số lượng người chính xác.

c) Số từ: **mười lăm** + danh từ **phút** => xác định thời gian chính xác.

d) Số từ: thứ **hai** và thứ **ba** => biểu thị thứ tự.

- Từ ghép chỉ số từ: *hai mươi, mười lăm, thứ hai, thứ ba.*

+ Hiện tượng biến đổi thanh điệu trong các từ ghép là: hai tiếng cùng thanh ngang (**hai mươi**) hoặc tiếng thứ nhất là thanh trắc, tiếng thứ hai là thanh ngang (**thứ hai**) hoặc phụ âm đầu một số yếu tố cấu tạo trong các số từ là

+ Phụ âm đầu cấu tạo trong số từ: có sự biến đổi từ phụ âm thanh hầu sang phụ âm môi (h->m: hai mươi), hoặc từ âm môi sang âm lưỡi: m-> l (mười lăm).

Bài tập 2:

a. Số từ: **sáu** → Biểu thị số thứ tự của danh từ.

Số từ: **hai** → Biểu thị số lượng chính xác.

b. Số từ: **mười** → Biểu thị số lượng chính xác.

Bài tập 3:

- Số từ trong bài thơ trên là: *Một, hai, ba, bốn, năm*

+ Số từ chỉ số lượng: *một (canh), hai (canh), ba (canh), năm (cánh)*. Là số từ biểu thị số lượng sự vật (*một, hai, ba*) đứng trước danh từ.

+ Số từ chỉ thứ tự: (canh) *bốn*, (canh) *năm*. Là số từ biểu thị thứ tự (*bốn*, *năm*) đứng sau danh từ

- Ý nghĩa: các số từ trên có ý nghĩa diễn tả thời gian dài trong một đêm không ngủ của tác giả Hồ Chí Minh, đó là sự thao thức trằn trọc của Bác vì lo cho cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam.

Bài 4. Số từ được in đậm:

1. Gập **một** khối căm hờn trong cũi sắt

Ta nằm dài, trông ngày tháng dần qua,
Khinh lũ người kia ngạo mạn ngẩn ngơ
Giương mắt bé giễu oai linh rừng thẳm.

(Thế Lữ)

2. Len dưới nách những mô gò thấp kém;

Dăm vùng lá hiền lành không bí hiểm
Cũng học đòi bắt chước vẽ hoang vu
Của chốn ngàn năm cao cả, âm u

(Thế Lữ)

3. Xưa nhà Thương đến vua Bàn Canh **năm** lần dời đô; nhà Chu đến vua Thành Vương cũng **ba** lần dời đô.

(Lí Thái Tổ)

4. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của **bốn** phương đất nước, cũng là kinh đô bậc **nhất** của đế vương muôn đời.

(Lí Thái Tổ)

5. Ngày xưa, ở miền đất Lạc Việt, cứ như bây giờ là Bắc Bộ nước ta, có **một** vị thần thuộc nòi rồng, con trai thần Long Nữ, tên là Lạc Long Quân.

6. Ít lâu sau, Âu Cơ có mang. Đến kì sinh, chuyện thật lạ, nàng sinh ra một cái bọc trăm trứng; trăm trứng nở ra **một** trăm người con hồng hào, đẹp lạ thường.

7. Nay ta đưa **năm mươi** con xuống biển, nàng đưa **năm mươi** con lên núi, chia nhau cai quản các phương.

8. Người buồn nhất là Lang Liêu. Chàng là con thứ **mười tám**; mẹ chàng trước kia bị vua cha ghẻ lạnh, ốm rồi chết.

9. Tục truyền đời Hùng Vương **thứ sáu**, ở làng Gióng có hai vợ chồng ông lão chăm chỉ làm ăn và có tiếng là phúc đức.

10. Nhưng lạ thay! Đứa trẻ cho đến khi lên **ba** vẫn không biết nói, biết cười, cũng chẳng biết đi, cứ đặt đâu thì nằm đấy.

11. Ông về tâu với vua sắm cho ta **một** con ngựa sắt, **một** cái roi sắt và **một** tấm áo giáp sắt, ta sẽ phá tan lũ giặc này.

12. Ôi sức trẻ xưa trai Phù Đổng

Vươn vai lớn bổng dậy **nghìn** cân

Cười lưng ngựa sắt bay phun lửa

Nhỏ bụi tre làng đuổi giặc Ân.

(Tổ Hữu)

13. **Hai** chàng tâu hỏi lính lễ cần sắm những thứ gì, vua bảo: “**Một** trăm ván com nếp, **một** trăm nếp bánh chưng và voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao, mỗi thứ **một** đôi.

* *voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao*: hiện chưa thể phân định được “chín” ở đây là số lượng hay là chỉ chất lượng “chín chắn”, “chín”, nên tạm thời không xác định được từ loại.

14. Lão còn được **hăm nhăm** đồng bạc với **năm** đồng bạc vừa bán chó là **ba mươi** đồng bạc, muốn gửi tôi, để lỡ có chết thì tôi đem ra, nói với hàng xóm giúp, gọi là của lão có tí chút, còn bao nhiêu đành nhờ hàng xóm cả...

(Nam Cao)

15. Sáng hôm sau, Xiu tỉnh dậy sau khi chớp mắt được **một** tiếng đồng hồ thì thấy Giôn-xi đang mở to cặp mắt thần thờ nhìn tấm màn mỏng màu xanh đã kéo xuống.

(O Hen-ri)

16. Buổi chiều, bác sĩ tới và khi ông ra về, Xiu kiếm có ra ngoài hành lang.

“Được **năm phần mười** rồi”, bác sĩ nói và cầm lấy bàn tay mảnh dẻ run rẩy của Xiu, “Chăm sóc chu đáo thì chị sẽ thắng”.

(O Hen-ri)

17. Và buổi chiều hôm đó, Xiu tới bên giường Giôn-xi, thấy Giôn-xi đang vui vẻ đan **một** chiếc khăn choàng len màu xanh thẫm rất vô dụng, chị ôm lấy cả người Giôn-xi lẫn những chiếc gối.

(O Hen-ri)

18. Cụ Bơ-men đã chết vì sung phổi hôm nay ở bệnh viện rồi. Cụ ốm chỉ có **hai** ngày. Buổi sáng ngày **thứ nhất**, bác gác cổng thấy cụ ốm nặng trong căn phòng của cụ ở tầng dưới.

(O Hen-ri)

19. Dù ai đi từ phía nào đến làng Ku-ku-rêu cũng tôi cũng đều trông thấy **hai** cây phong đỏ trước tiên, chúng luôn hiện ra trước mắt hết như những ngọn hải đăng đặt trên núi.

(Ai-ma-tốp)

20. Đêm tháng **năm** chưa năm đã sáng

Ngày tháng **mười** chưa cười đã tối.

(Tục ngữ)

Bài 5. Lượng từ được in đậm:

1. Thần giúp dân diệt trừ Hồ Tinh, Ngư Tinh, Mộc Tinh – **những** loài yêu quái bấy lâu nay làm hại dân lành.

2. Hiện nay vẫn còn đền thờ ở làng Phù Đổng, tục gọi là làng Gióng. **Mỗi** năm đến tháng tư, làng mở hội to lắm.

3. Một người ở vùng núi Tản Viên có tài lạ: vẫy tay về phía đông, phía đông nổi cồn bãi; vẫy tay về phía tây, phía tây mọc lên **từng** dãy núi đồi.

3. Hai chàng tâu hỏi sính lễ cần sắm **những** thứ gì, vua bảo: “Một trăm ván cơm nếp, một trăm nệp bánh chưng và voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao, **mỗi** thứ một đôi.

4. Sơn Tinh không hề nao núng. Thần dùng phép lạ bốc **từng** quả đồi, dời **từng** dãy núi, dựng thành lũy đất, ngăn chặn dòng nước lũ.

5. Trong hang tối mắt thần khi đã quắc,

Là khiến cho **mọi** vật đều im hơi

Ta biết ta là chúa tể **cả** muôn loài,

Giữa chốn thảo hoa không tên không tuổi.

(Thế Lữ)

6. Nào đâu **những** đêm vàng bên bờ suối

Ta say mỗi đứng uống ánh trăng tan

Đâu **những** ngày mưa chuyển bốn phương ngàn

Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?

(Thế Lữ)

7. **Mỗi** năm hoa đào nở

Lại thấy ông đồ già

Bày mực tàu giấy đỏ

Bên phố đông người qua.

(Vũ Đình Liên)

8. Ngày hôm sau ồn ào trên bến đỗ

Khắp dân làng tấp nập đón ghe về

“Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe”

Những con cá tươi ngon thân bạc trắng.

(Tế Hanh)

9. Địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; **muôn** vật cũng rất mực phong phú tốt tươi.

(Lí Thái Tổ)

10. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là kinh đô bậc nhất của đế vương **muôn** đời.

(Lí Thái Tổ)

11. Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần, **bao** đời xây nền độc lập,

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, **mỗi** bên xưng đế một phương

(Nguyễn Trãi)

12. Ngày xưa ở quận Cao Bình có hai vợ chồng tuổi già mà chưa có con. Tuy nhà nghèo, hằng ngày phải lên rừng chặt củi về đổi lấy gạo nuôi thân, họ vẫn thường giúp **mọi** người.

13. Năm Thạch Sanh bắt đầu biết dùng búa, Ngọc Hoàng sai thiên thần xuống dạy cho đủ **các** môn võ nghệ và **mọi** phép thần thông.

14. Ngày xưa có một ông vua nọ sai một viên quan đi dò la **khắp** nước tìm người tài giỏi. Viên quan ấy đã đi nhiều nơi, đến đâu quan cũng ra **những** câu đố oái oăm để hỏi **mọi** người.

15. Nhưng đứa con quả quyết:

- Cha cứ để con lo liệu, thế nào cũng xong xuôi **mọi** chuyện

16. Các đại thần đều vô đầu suy nghĩ. Có người dùng miệng hút. Có người bôi sáp vào chỉ cho cứng để cho dễ khâu... Nhưng, **tất cả mọi** cách đều vô hiệu.

Bài 6.

	Số từ	đôi, ta, cặp
Giống nhau	Chỉ số lượng chính xác: đôi: 2; tá: 12; cặp: 2; chục: 10...	
Khác nhau	Là các số từ	Là các danh từ, có thể đặt sau số từ. Ví dụ: <i>hai đôi, ba chục, 4 tá...</i>

Bài 7.

- Các từ “một”, “ba” là số từ.

+ Một: với nghĩa là số ít, chỉ sự ít người, lẻ loi người.

+ Ba: với nghĩa số nhiều, chỉ sự đoàn kết, hợp sức nhiều người.

6. PHÓ TỪ

I. LÝ THUYẾT

1. Khái niệm: Phó từ là những từ chuyên đi kèm để bổ sung ý nghĩa cho động từ và tính từ. Ví dụ: *đã, đang, sẽ, hãy, đừng, chớ...*

2. Đặc điểm và chức năng

- Về mặt ý nghĩa, phó từ không thực hiện được chức năng gọi tên (định danh), mà chỉ làm dấu hiệu cho một loại ý nghĩa nào đó mà thôi.

- Phó từ không thể đảm nhiệm vai trò thành tố chính của cụm từ, chúng chuyên làm thành tố phụ trong cụm từ để bổ sung cho thành tố chính một ý nghĩa nào đó. Vì thế chúng được coi là từ chứng, làm bộc lộ bản chất ngữ pháp của các từ làm thành tố chính.

- Phó từ không thể một mình đảm nhiệm chức năng của các thành phần câu, mà thường cùng với từ chính đảm nhiệm chức năng của một thành phần câu.

Ví dụ: *Lá bàng đang đỏ ngọn cây.*

→ Từ “đang” là một phó từ làm dấu hiệu chỉ thời gian tiếp diễn. Nó đi kèm với từ “đỏ” làm thành tố phụ cho từ này và tạo thành cụm từ “đang đỏ ngọn cây” (cả cụm này làm vị ngữ của câu). Vì thế mà phó từ còn có các tên khác như: phụ từ, từ kèm và số lượng của các phó từ trong tiếng Việt không nhiều.

3. Phân loại

Căn cứ vào bản chất ngữ pháp của các từ chính mà phó từ đi kèm, các phó từ thường được chia thành hai nhóm:

a. Các phó từ thường đi kèm với danh từ:

- Các phó từ này làm thành tổ phụ trước cho danh từ và chiếm vị trí thứ hai trong kết cấu của cụm danh từ. Chúng làm dấu hiệu cho ý nghĩa về lượng sự vật, nhưng khác số từ ở chỗ: chúng không teher dùng độc lập để tính đếm. Chúng thường được gọi với cái tên là lượng từ, đó là các từ: những, các, mỗi, mọi, từng, một...

Ví dụ: Trong cuộc sống, **mỗi** người có một hoàn cảnh khác nhau.

b. Các phó từ thường đi kèm với động từ và tính từ.

- Phần này ở trong SGK chia thành 2 tiểu loại (Phó từ đứng trước động từ, tính từ và phó từ đứng sau động từ, tính từ). Nhưng trong đó cũng có những nhóm phó thuộc vào cả 2 loại trên, nên để đơn giản hơn ta phân biệt thành các nhóm sau:

1. Phó từ chỉ ý nghĩa thời – thể: đã, từng, vừa, mới, đang, sẽ, sắp...

2. Phó từ chỉ sự tiếp diễn tương tự: đều, cũng, vẫn, cứ, còn, lại...

3. Phó từ chỉ ý khẳng định hay phủ định: có, không, chưa, chẳng...

4. Phó từ chỉ ý mệnh lệnh: hãy, đừng, chớ (đi trước động từ, tính từ), đi, nào (đi sau động từ, tính từ)

5. Phó từ chỉ mức độ: rất, hơi, khi, khá (đi trước động từ, tính từ), quá, lắm, vô cùng, cực kì (đi sau động từ, tính từ).

6. Phó từ chỉ sự hoàn thành: xong, rồi

7. Phó từ chỉ kết quả: được, mất, ra...

8. Phó từ chỉ sự phối hợp: cùng, với

9. Phó từ chỉ cách thức: ngay, liền, luôn, nữa, mãi, dần...

II. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1:

Tìm phó từ trong các câu sau. Cho biết chúng đi kèm từ loại nào và bổ sung ý nghĩa gì cho từ trung tâm.

a) Con vật khủng khiếp quá! (Véc-nơ)

b) Đúng là tàu đang đỗ ở chỗ nước trong ... (Véc-nơ)

c) Vòi và đuôi bạch tuộc có khả năng mọc lại. (Véc-nơ)

d) Anh đừng để tâm đến chuyện hôm nay. (Bret-bơ-ly)

Bài tập 2.

Tìm phó từ trong các câu sau:

- a. *Cả gia đình tôi từng sống ở đó.*
- b. *Anh đừng trêu vào... Anh phải sợ...*
- c. *Thế là mùa xuân mong ước đã đến.*
- d. *Con vật khủng khiếp quá!*

Bài tập 3:

Tìm phó từ trong các câu sau, cho biết chúng bổ sung ý nghĩa gì.

- a. *Ngoài kia, rừng rậm bụi cũng sắp có nụ.*
- b. *Các cành cây đều lấm tấm màu xanh.*
- c. *Chúng tôi cũng đứng dậy chống những bao ki-giắc lên lưng và rảo bước về làng.*

Bài tập 4:

Chỉ ra tác dụng của việc lặp lại phó từ “hãy” trong đoạn văn sau:

Và những khi ấy tôi nghĩ: Hãy nhìn đi, hãy nghiên cứu, chọn lọc. Hãy vẽ hai cây phong của Duy-sen và An-tu-nai, chính hai cây phong đã cho tuổi thơ của máy bay nhiều giây phút sướng vui, mặc dù máy không biết rõ sự tích của chúng. Hãy vẽ một đĩa bé đi chân không, da rám nắng. Nó trào lên cao, thật là cao và ngời lên một cảnh phong, đôi mắt hân hoan nhìn vào cõi xa xăm kí ảo.

(Người thầy đầu tiên)

ĐÁP ÁN BÀI TẬP:

Bài tập 1:

- a) Phó từ: **quá**, đi kèm với động từ **khủng khiếp**, bổ sung ý nghĩa cho từ trung tâm: chỉ mức độ quá cỡ của con vật.
- b) Phó từ: **đang**, đi kèm với danh từ **tàu** chỉ ý nghĩa thời gian, nhấn mạnh con tàu hiện tại ở vùng nước trong.
- c) Phó từ: **lại**, đi kèm với động từ **mọc** chỉ ý nghĩa lặp lại của cái vòi và đuôi bạch tuộc.

d) Phó từ: **đừng**, đi kèm với danh từ **anh** chỉ ý nghĩa cầu khiến, cầu mong nhân vật anh không để tâm đến việc hôm nay.

Bài tập 2. Phó từ trong câu (từ in đậm)

- a. *Cả gia đình tôi **từng** sống ở đó.*
- b. *Anh **đừng** trêu **vào**... Anh phải sợ...*
- c. *Thế là mùa xuân mong ước **đã** đến.*
- d. *Con vật khủng khiếp **quá**!*

Bài tập 3.

- a. Phó từ: sắp → phó từ chỉ thời gian
- b. Phó từ: đều → phó từ chỉ sự diễn ra đồng thời, tương tự
- c. Phó từ: cũng → phó từ chỉ sự diễn ra đồng thời, tương tự

Bài tập 4:

Phó từ “hãy” xuất hiện nhiều lần (6 lần) trong phần kết của văn bản *Người thầy đầu tiên*, việc lặp lại phó từ này đứng trước động từ có tác dụng bổ sung ý nghĩa cầu khiến, thuyết phục, động viên ai làm việc gì đó.

III. BÀI TẬP NÂNG CAO

Bài 1. Tìm và xác định ý nghĩa của các phó từ trong những đoạn trích sau:

1. Lá bàng đang đỏ ngọn cây.

Sầu giang mang lạnh đang bay ngang trời

Mùa đông còn hết em ơi

Mà con én đã gọi người sang xuân!

(Tố Hữu)

2. Em đừng khóc nữa!

3. Mùa hè vừa qua, tôi đã có những ngày tuyệt vời.

4. Thưa anh, em cũng muốn khôn nhưng khôn không được. Đụng đến việc là thở dài rồi, không còn hơi sức đâu mà đào bới nữa. Lắm khi em cũng nghĩ nỗi nhà cửa như thế này là nguy hiểm, nhưng em nghèo sức quá, em đã nghĩ rong rã mấy tháng cũng không biết làm thế nào. Hay là bây giờ em nghĩ thế này...Song anh có cho phép em mới dám nói...

(Tô Hoài)

5. Một hôm, thấy chị Cốc đang kiếm mồi, Dế Mèn cất giọng đọc một câu thơ cạnh khoé rồi chui tọt vào hang. Chị Cốc tức sôi máu, đi tìm kẻ dám trêu mình. Không thấy Dế Mèn đâu, nhưng chị Cốc thấy Dế Choắt đang loay hoay trước cửa hang. Chị Cốc liền trút cơn giận lên đầu Dế Choắt.

6. Bởi vì chúng tôi rất chăm chỉ nên hoàn thành công việc nhanh.

7. Đừng đi vào khu vực trên, nơi đó bị cấm.

8. Tự nhiên như thế: ai cũng chuộng mùa xuân. Mà tháng giêng là tháng đầu của mùa xuân, người ta càng triu mến, không có gì lạ hết.

(Vũ Bằng)

9. Cánh màn điều treo ở đầu bàn thờ ông vải đã hạ xuống từ hôm “hóa vàng” và các trò chơi ngày Tết cũng tạm thời kết thúc để nhường chỗ cho cuộc sống êm đềm thường nhật.

(Vũ Bằng)

10. Đã thấy xuân về với góc đông

Với trên màu má gái chưa chồng

Bên hiên hàng xóm cô hàng xóm

Ngước mắt nhìn giờ đôi mắt trong

(Nguyễn Bính)

11. Sài Gòn vẫn trẻ. Tôi thì đương già. Ba trăm năm so với năm ngàn năm tuổi của Đất nước thì cái đô thị này còn xuân chán.

(Minh Hương)

12. Sài Gòn cứ trẻ hoài như một cây tơ đương độ nõn nà, trên đà thay da, đổi thịt, miễn là cư dân ngày nay và cả ngày mai biết cách tưới tiêu, chăm bón, trân trọng giữ gìn cái đô thị ngọc ngà này.

(Minh Hương)

13. Ở trên đất này, không có người Bắc, không có người Trung, người Nam, người Hoa, người Khơ-me... mà chỉ toàn là người Sài Gòn cả.

(Minh Hương)

14. Tuần lễ trước ngày khai giảng, con đã làm quen với bạn bè và cô giáo mới, đã tập xếp hàng, tập đi, tập đứng, để chuẩn bị cho buổi lễ khai trường long trọng này.

(Lý Lan)

15. Buổi sáng hôm ấy, đã quá trễ giờ đến lớp, tôi rất sợ bị quở mắng, càng sợ vì thầy Ha-men đã dặn trước rằng thầy sẽ hỏi bài chúng tôi về các phân tử mà tôi chẳng thuộc lấy một chữ.

(An-phông-xơ Đô-đê)

16. Bác phó rèn Oát-sto đang đọc cáo thị cùng cậu học việc thấy tôi chạy liên lớn tiếng bảo:

- Đừng vội vàng thế cháu ơi, đến trường lúc nào cũng vẫn còn là sớm!

(An-phông-xơ Đô-đê)

17. Các con ơi, đây là lần cuối cùng thầy dạy các con. Lệnh từ Béc-lin là từ nay chỉ dạy tiếng Đức ở các trường vùng An-dát và Lo-ren...Thầy giáo mới ngày mai sẽ đến. Hôm nay là bài học Pháp văn cuối cùng của các con. Thầy mong các con hết sức chú ý.

(An-phông-xơ Đô-đê)

18. Mặt trời lại rọi lên ngày thứ sáu của tôi trên đảo Thanh Luân một cách thật quá là đầy đủ.

(Nguyễn Tuân)

19. Khi mặt trời đã lên một vài con sào, tức là nó trở về sự bình dị hằng ngày, thì tôi đang múc gầu nước dội lên đầu lên cổ lên vai lên lưng, nghĩa là tôi cũng đang đi tắm như mọi người lao động bình thường đang tắm quanh giếng.

(Nguyễn Tuân)

20. Bởi tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực nên tôi chóng lớn lắm. Chẳng bao lâu, tôi đã trở thành một chàng dế thanh niên cường tráng. Đôi càng tôi mẫm bóng. Những cái vuốt ở chân, ở khoeo cứ cứng dần và nhọn hoắt. Thỉnh thoảng, muốn thử sự lợi hại của những chiếc vuốt, tôi co cẳng lên, đập phanh phách vào các ngọn cỏ. Những ngọn cỏ gãy rạp, y như có nhát dao vừa lia qua.

(Tô Hoài)

21. Lòng giếng vẫn còn vài cái lá cam lá quýt do trận bão vừa rồi quăng vào. Chỗ bãi đá nuôi sáu mươi vạn con hải sâm ngoài kia, bao nhiêu là thuyền của hợp tác xã đang mở nắp sạp đổ nước ngọt vào.

(Nguyễn Tuân)

22. Mấy chục con trai còn non chưa con nào đậu ngọc. Nhưng tôi vẫn vui như chính mình vừa tìm được ngọc bể.

(Nguyễn Tuân)

23. Vỗ trần châu xanh hồng huyền ảo, càng nhìn càng ư, và thấy như lộng lên cái thảm kịch của sinh vật nằm dưới rốn bể mà vẫn không chịu nguôi lòng tương tư cái nguồn sáng cội gốc đang bị trần sóng trên đỉnh đầu bể gầy hết tia chói. Màu vẻ lòng trai ngọc thật là kiêu diễm như nửa vòng cung cầu vòng bắc lên từ một thế giới đáy biển vẫn hoài bão ánh trời.

(Nguyễn Tuân)

24. Đêm thứ hai ở Cô Tô, vẫn có những ngôi sao sáng thoi thóp giữa trời đục. Sao của đêm bão không tia nhấp nháy. Trời cao lại thẳm như đáy biển mình vừa tuột tay đánh rớt ngọc mình vào, và mình cũng đang lao theo.

(Nguyễn Tuân)

25. Thế này thì ít nhất cũng là gió cấp 8. Mặc kệ cấp 8, phải dừng lại, nhìn biển cái đã.

(Nguyễn Tuân)

26. Nước biển Cô Tô sao chiều nay nó xanh quá quắt đến như vậy? (Nguyễn Tuân)

27. Tre xanh

Xanh tự bao giờ

Chuyện ngày xưa... đã có bờ tre xanh.

(Nguyễn Duy)

28. Thân gầy guộc lá mong manh

Mà sao nên lũy nên thành tre ơi

Ở đâu tre cũng xanh tươi

Cho dù đất sỏi đá vôi bạc màu

(Nguyễn Duy)

29. Anh đội viên nhìn Bác

Càng nhìn lại càng thương

Người Cha mái tóc bạc

Đốt lửa cho anh nằm

(Minh Huệ)

30. Mỗi năm hoa đào nở

Lại thấy ông đồ già

Bày mực tàu giấy đỏ

Bên phố đông người qua
(Vũ Đình Liên)

Bài 2. Xác định các phó từ trong bài thơ “Đêm nay Bác không ngủ” của Minh Huệ (Ngữ văn 6, tập hai).

Bài 3. Xác định các phó từ trong những câu sau đây :

1. Đêm khuya cháu vẫn cứ thỏn thức không sao ngủ được.
2. Em ăn ngay đi cho kịp giờ lên lớp.
3. Bạn Lan đi ra cổng từ lúc nãy.
4. Ô vẫn còn đây, của các em
Chồng thư mới mở, Bác đang xem.

(Tổ Hữu)

5. Em tôi cũng vừa mới đi học.
6. Ôi, cô còn quên chiếc khăn mùi xoa đây này.

(Nguyễn Thành Long)

7. Anh nghĩ mãi cho đến gần sáng.

(Vũ Thị Thường)

8. Đến phường Rạch, dựng Hương sai nấu cơm ăn để được chắc bụng.

Bài 4. Chỉ ra tác dụng của phó từ “vẫn” trong đoạn trích sau:

Biển vẫn gào thét. Gió vẫn từng cơn đẩy nước dòn ứ lại, rồi đột ngột giãn ra. Con tàu vẫn lặn hụp như con cá kình giữa muôn nghìn lớp sóng. Thuyền trưởng Thắng vẫn điềm tĩnh chỉ huy đoàn tàu vượt cơn lốc dữ.

(Đình Kỉnh)

Bài 5. Trong những câu sau đây, câu nào có thể bỏ phó từ được, câu nào không thể bỏ phó từ? Giải thích vì sao?

1. Hôm qua, khi tôi đang học bài thì Nam đến
2. – Bạn đang làm gì đấy?
- Minh đang ăn cơm.

Bài 6. Tìm các phó từ trong đoạn trích dưới đây và cho biết nó bổ sung ý nghĩa nào cho động từ, tính từ

Tôi chẳng tìm thấy ở tôi một năng khiếu gì. Và không hiểu vì sao tôi không thể thân với Mèo như trước kia được nữa. Chỉ cần một lỗi nhỏ ở nó là tôi gắt um lên. Tôi quyết định làm một việc mà tôi vẫn coi khinh: xem trộm những bức tranh của Mèo. Dường như mọi thứ có trong ngôi nhà của chúng tôi đều được nó đưa vào tranh. Mặc dù nó vẽ bằng những nét to tướng, nhưng ngay cả cái bát mức cámlợn, sứt một miếng cũng trở nên ngộ nghĩnh. Con mèo vằn vào tranh, to hơn cả con hổ nhưng nét mặt lại vô cùng dễ mến. Có cảm tưởng nó biết mọi việc chúng tôi làm và lơ đi vì không chấp trẻ em.

(Tạ Duy Anh)

Bài 7.

a) Đặt hai câu có phó từ đứng trước và hai câu có phó từ đứng sau động từ hoặc tính từ.

b) Đặt ba câu có hai phó từ đi liền nhau trước động từ.

Bài 8. Viết đoạn văn ngắn (Từ 7 đến 10 câu) trong đó có sử dụng ít nhất 2 phó từ. Gạch chân dưới mỗi phó từ trong đoạn văn.

GỢI Ý ĐÁP ÁN

Bài 1. Các phó từ là:

1.

- đang: chỉ thời gian hiện tại

- còn: chỉ sự tiếp diễn

- đã: chỉ quá khứ

2. - đừng: chỉ ý cầu khiến.

3. - đã: chỉ thời gian quá khứ

4.

- cũng: chỉ sự đồng nhất

- đã: chỉ thời gian quá khứ

5. - đang: chỉ hành động hiện tại

- liền: chỉ cách thức

6. - rất: chỉ mức độ

7. - đừng: chỉ ý khuyên can

8.

- cũng: chỉ sự đồng nhất

- càng: chỉ sự tiếp diễn

9.

- đã: chỉ thời điểm quá khứ

- cũng: chỉ sự đồng nhất

10

- đã: chỉ thời điểm quá khứ

11

- vẫn: chỉ sự tiếp diễn

- đương (đang): chỉ thời điểm hiện tại

- còn: chỉ sự tiếp diễn

12.

- cứ: chỉ sự tiếp diễn

13.

- không có: chỉ ý phủ định

14.

- đã: chỉ thời điểm quá khứ

15.

- đã: chỉ thời điểm quá khứ

- quá: chỉ mức độ

- rất: chỉ mức độ

- càng: chỉ sự tiếp diễn

- chẳng: chỉ ý phủ định

16.

- đang: chỉ thời điểm hiện tại

- đừng: chỉ ý khuyên can

17- sẽ: chỉ thời gian tương lai

18. - lại: chỉ sự tiếp diễn lặp lại

- thật quá là: chỉ mức độ

19.

- đã: chỉ thời điểm quá khứ

- đang: chỉ thời điểm hiện tại

20. - lắm: chỉ mức độ

- đã: chỉ thời điểm quá khứ

- cứ: chỉ sự tiếp diễn

21.

- vẫn, còn: chỉ sự tiếp diễn

- đang: chỉ thời điểm hiện tại

22.

- còn: chỉ sự tiếp diễn

- chưa: chỉ ý phủ định

- vẫn: chỉ sự tiếp diễn

- vừa: chỉ thời điểm quá khứ

23.

- càng: chỉ sự tiếp diễn

- đang: chỉ thời điểm hiện tại

24.

- vẫn: chỉ sự tiếp diễn lặp lại

- không: chỉ ý phủ định

- cũng: chỉ sự đồng nhất

25.

- cũng: chỉ ý đồng nhất

- phải: chỉ ý mệnh lệnh

26. - quá quắt: mức độ

27.

- đã: chỉ thời điểm quá khứ

28.

- cũng: chỉ sự đồng nhất

29.

- càng: chỉ sự tiếp diễn

30.

- lại: chỉ sự tiếp diễn lặp lại

Bài 2. Xác định các phó từ trong bài thơ *Đêm nay Bác không ngủ* của Minh Huệ (*Ngữ văn 6*, tập hai).

- lắm, vẫn, không, càng, cứ.

Bài 3. phó từ được in đậm trong những câu sau:

1. Đêm khuya cháu **vẫn** cứ thỏn thức **không** sao ngủ được.
2. Em ăn **ngay** đi cho kịp giờ lên lớp.
3. Bạn Lan đi ra cổng từ **lúc này**.
4. Ô **vẫn** còn đây, của các em
Chồng thư **mới** mở, Bác **đang** xem.

(Tố Hữu)

5. Em tôi cũng **vừa mới** đi học.
6. Ôi, cô **còn** quên chiếc khăn mùi xoa đây này.

(Nguyễn Thành Long)

7. Anh nghĩ **mãi** cho đến gần sáng.

(Vũ Thị Thường)

8. Đến phường Rạch, dựng Hương sai nấu cơm ăn để **được** chắc bụng

Bài 4. Phó từ “vẫn” chỉ sự tiếp diễn: sự tiếp diễn của thiên nhiên (sự dữ dội của biển, gió, của con tàu) và sự tiếp diễn trạng thái điềm tĩnh của thuyền trưởng Thắng. Từ đó thấy được tính cách kiên định, không nao núng của người chỉ huy con tàu.

Bài 5. Câu (1) có thể bỏ bớt phó từ mà không làm ý nghĩa câu thay đổi.

Câu (2) không thể bỏ phó từ vì câu này cần thiết phải có phó từ để xác định thời điểm của ngữ cảnh (đang: chỉ thời điểm hiện tại)

Bài 6. Các phó từ là:

- chẳng: chỉ ý phủ định.
- vẫn: chỉ sự tiếp diễn.
- đều: chỉ sự đồng nhất.
- vô cùng: chỉ mức độ dễ mến.

Bài 7.

a)

* Phó từ đứng trước động từ, tính từ:

- (1) Anh **đừng** nói chuyện to như thế.
- (2) Tôi **rất** yêu thích những quyển sách ấy.

* Phó từ đứng sau động từ, tính từ:

(1) Mọi người cùng làm việc **đi nào!**

(2) Bộ phim đó hay **cực kì** luôn.

b)

(1) Tôi **vừa mới** đặt chân đến Hà Nội.

(2) Công việc **vẫn cứ** chạy đều chứ anh?

(3) Mọi người **cũng đều** đồng lòng, chung sức đánh giặc.

Bài 8. Học sinh tự luyện tập viết đoạn văn theo yêu cầu.

7. NGỮ CẢNH VÀ NGHĨA CỦA NGỮ CẢNH

1. Khái niệm, đặc điểm

Ngữ cảnh của một từ là những yếu tố ngôn ngữ hoặc phi ngôn ngữ xung quanh nó. Như vậy, ngữ cảnh có thể là một tình huống, một đoạn văn, một câu, một cụm từ và cũng có thể là một từ. Ngữ cảnh có vai trò quan trọng trong việc lựa chọn từ ngữ khi viết hoặc nói và hiểu nghĩa của từ khi đọc hoặc nghe.

- Ngữ cảnh của một yếu tố ngôn ngữ trong câu hoặc văn bản thường được hiểu là:

+ Những từ ngữ, câu đứng trước hoặc đứng sau yếu tố ngôn ngữ đó. Theo nghĩa này, từ ngữ cảnh đồng nghĩa với từ văn cảnh.

+ Hoàn cảnh, tình huống giao tiếp (gồm các yếu tố: chủ thể, đối tượng, mục đích giao tiếp, thời gian, nơi chốn diễn ra hoạt động giao tiếp). Theo nghĩa này, từ ngữ cảnh đồng nghĩa với các từ tình huống, bối cảnh.

2. Vai trò quan trọng của ngữ cảnh đối với việc xác định nghĩa của từ ngữ thể hiện ở chỗ:

+ Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe xác định nghĩa cụ thể của các từ đa nghĩa (ví dụ, các nghĩa của từ chạy trong bé chạy, tàu chạy, đồng hồ chạy,...) hoặc từ đồng âm (ví dụ, các nghĩa của những từ bác, tôi trong Bác bác trứng, Tôi tôi tôi).

+ Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe xác định nghĩa hàm ẩn của những từ ngữ được sử dụng trong các biện pháp tu từ, ví dụ: nghĩa hàm ẩn của từ in đậm trong

câu thơ: “Mặt Trời của bắp thì nằm trên đồi / Mặt Trời của mẹ, em nằm trên lưng”
(Nguyễn Khoa Điềm).

+ Ngữ cảnh giúp người đọc, người nghe hiểu được hàm ý (thái độ, tình cảm) mà người nói thể hiện qua việc lựa chọn, sử dụng các từ xưng hô. Chẳng hạn, trong tác phẩm Tắt đèn (Ngô Tất Tố), nhờ ngữ cảnh (tình huống đối đầu giữa nhân vật chị Dậu và nhân vật cai lệ) mà người đọc hiểu được diễn biến thái độ của chị Dậu đối với tên cai lệ thể hiện qua việc sử dụng các cặp từ xưng hô: cháu - ông (thể hiện thái độ nhún nhường); tôi - ông (thể hiện thái độ tức giận, coi thường); bà - mày (thể hiện thái độ thách thức, khinh bỉ).

3. Bài tập thực hành

Bài tập 1:

Dựa vào ngữ cảnh, xác định nghĩa của các từ ngữ in đậm trong khổ thơ dưới đây:

*Và chúng tôi, một thứ **quả** trên đời
Bảy mươi tuổi mẹ đợi chờ được hái
Tôi hoảng sợ ngày bàn tay mẹ moi
Mình vẫn còn một thứ **quả non xanh**?*

(Nguyễn Khoa Điềm)

Bài tập 2:

Giải thích nghĩa của các từ in đậm trong những dòng thơ sau:

a. *Mùa xuân người cầm súng*

***Lộc** giắt đầy bên lưng*

Mùa xuân người ra đồng

***Lộc** trải dài nương mạ.*

b. *Đất nước như vì sao*

*Cứ **đi** lên phía trước.*

ĐÁP ÁN BÀI TẬP:

Bài tập 1:

- Nghĩa của các từ in đậm “**quả, quả non xanh**” theo ngữ cảnh là: chỉ người con của mẹ, được mẹ sinh thành và dưỡng dục.

Bài tập 2:

- a. - *Lộc* (1): cành lá ngụy trang trên lưng người chiến sĩ.
- *Lộc* (2): mạ non mới nhú khắp cánh đồng.
- b. *đi*: phát triển theo kì vọng
- c. *làm*: thực hành bằng sức lực của mình để trở thành đối tượng được.

8. NGÔN NGỮ VÙNG MIỀN

1. Một số khái niệm, đặc điểm

- Tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam, vừa có tính thống nhất cao, vừa có tính đa dạng. Tính đa dạng của tiếng Việt thể hiện ở các mặt ngữ âm và từ vựng:

- + Về mặt ngữ âm: Một từ ngữ có thể được phát âm không giống nhau ở các vùng miền khác nhau.

Ví dụ, mặc dù cùng viết là **ra** nhưng người ở phần lớn các tỉnh miền Bắc phát âm giống như **da**, còn người miền Trung và miền Nam phát âm là **ra**; cùng viết là **vui** nhưng người miền Nam phát âm giống như **dui**, còn người miền Bắc và miền Trung phát âm là **vui**, ...

- + Về mặt từ vựng: Các vùng miền khác nhau đều có những từ ngữ mang tính địa phương (từ ngữ địa phương).

Dựa vào đặc điểm cách phát âm, chúng ta có thể nhận ra giọng miền Bắc, giọng miền Nam, giọng miền Trung. Chẳng hạn, cách phát âm của một số địa phương

miền Nam và miền Trung thường không phân biệt hai thanh điệu “hỏi” và “ngã” giống miền Bắc.

Sự khác biệt về ngôn ngữ giữa các vùng miền không chỉ thể hiện ở ngữ âm mà còn thể hiện ở mặt từ vựng. Chẳng hạn, cùng là một vật dụng dùng để ăn cơm nhưng miền Bắc gọi là “bát”, miền Nam gọi là “chén”, miền Trung gọi là “đọi”...

Sự khác biệt về ngôn ngữ giữa các vùng miền góp phần làm cho tiếng Việt thêm giàu đẹp. Trân trọng sự khác biệt về ngôn ngữ cũng chính là trân trọng sự khác biệt về văn hóa giữa các vùng miền.

Ví dụ: **thầy, u** (từ dùng ở một số tỉnh miền Bắc); **bọ, mạ** (từ dùng ở một số tỉnh miền Trung, tiêu biểu là Quảng Bình); **tía, má** (từ dùng ở nhiều tỉnh miền Nam) được dùng để gọi cha, mẹ.

2. Tác dụng của việc sử dụng từ địa phương trong tác phẩm văn học:

Trong tác phẩm văn học, việc sử dụng một số từ ngữ địa phương phản ánh cách nói của nhân vật ở một địa phương nhất định; đồng thời, tạo sắc thái thân mật, gần gũi, phù hợp với bối cảnh mà tác phẩm miêu tả. Tuy nhiên, việc sử dụng từ ngữ địa phương cũng cần có chừng mực; nếu không, sẽ gây khó khăn cho người đọc và hạn chế sự phổ biến của tác phẩm.

3. Lưu ý khi sử dụng từ địa phương:

- Việc sử dụng từ ngữ địa phương cần chú ý hoàn cảnh giao tiếp để sử dụng cho phù hợp.
- Không nên lạm dụng từ ngữ địa phương bởi không phải đối tượng nào cũng hiểu nghĩa của từ và sử dụng được những từ đó.

4. Bài tập thực hành

Bài tập 1. Trong câu văn sau, những từ ngữ nào có thể được xem là từ ngữ địa phương?

Tất cả được đựng trong những thầu, những vệm bày trên một cái trẹt, o bán cơm hén lấy ra bằng những chiếc gáo mù u nhỏ xíu, bàn tay thoăn thoắt mỗi thứ một ít...

Bài tập 2. Tìm từ toàn dân tương ứng với các từ sau:

Từ ngữ địa phương	Từ ngữ toàn dân
Má (nam bộ)	
Bộ (Nghệ Tĩnh)	
Mô (Nghệ Tĩnh)	
Cây viết (Nam bộ)	
Trái thơm (Nam bộ)	
O (Hà Tĩnh)	
Con tru (Trung bộ)	
Heo (Nam bộ)	

Bài tập 3:

Tìm và giải thích nghĩa của các từ địa phương trong những câu dưới đây (ở đoạn trích Người đàn ông cô độc giữa rừng của Đoàn Giỏi). Các từ đó được sử dụng ở vùng miền nào và chúng có tác dụng gì trong việc phản ánh con người, sự vật?

- Tía thấy con ngủ say, tía không gọi.*
- Điều đó, má nuôi tôi quả quyết ...*
- Chú em cầm hộ lọ muối chỗ vách kia đưa giùm qua chút!*
- Bả không thua anh em ta một bước nào đâu.*

Bài 4: Tìm các từ địa phương trong các câu sau và diễn đạt lại bằng từ ngữ toàn dân:

- Nó giả vờ nghênh cổ như phân búa: Ủa! Chớ con giun đâu mất rồi hè?
(Võ Quảng)
- Một em bé gái bận bộ quần áo bằng xa-tanh màu đỏ, tóc tết quả đào, chân mang đôi hài vải đen bước ra, cúi chào khán giả.

3. Sáng giăng chia nửa vườn chè
Một gian nhà nhỏ đi về có nhau
Vì tầm tôi phải chạy dâu
Vì chồng tôi phải qua cầu đấng cay.

(Nguyễn Bính, Thời trước)

4. Gió theo lối gió mây đường mây
Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

(Hàn Mặc Tử)

5. Mạ non bầm cây mấy đon
Ruột gan bầm lại thương con mấy lần.
Mưa phùn ướt áo tứ thân
Mưa bao nhiêu hạt, thương bầm bấy nhiêu!
Bầm ơi, sớm sớm chiều chiều
Thương con, bầm chớ lo nhiều bầm nghe!

(Tố Hữu)

6. Chuối đầu vườn đã lổ
Cam đầu ngõ đã vàng
Em nhớ ruộng nhớ vườn
Không nhớ anh răng được

(Trần Hữu Chung)

7. Trên mấy nhà sàn buồn tênh, ba bốn bà ké nhìn ra, nhớ những ngày vui của các
đồng chí đóng tại nhà mình.

(Nguyễn Huy Tưởng)

8. Ngọt thơm sau lớp vỏ gai
Quả ngon lớn mãi cho ai đẹp lòng
Mời cô, mời bác ăn cùng
Sầu riêng mà hoá vui chung trăm nhà

(Phạm Hồ)

9. Gan chi gan rứa, mẹ nờ?

Mẹ rằng: Cứu nước, mình chờ chi ai?

Chẳng bằng con gái, con trai

Sáu mươi còn một chút tài đồ đưa

Tàu bay hấn bắn sớm trưa

Thì tui cứ việc nắng mưa đưa đồ...

(Tổ Hữu)

10. Con bé thấy lạ quá, nó chớp mắt nhìn tôi như muốn hỏi đó là ai, mặt nó bỗng tái đi, rồi vụt chạy và kêu thét lên; “Má! Má”. Còn anh, anh đứng sững lại đó, nhìn theo con, nỗi đau đớn khiến mặt anh sầm lại trông thật đáng thương và hai tay buông xuống như bị gãy.

(Nguyễn Quang Sáng)

11. Mẹ nó đâm nổi giận quơ đũa bếp dọa đánh, nó phải gọi nhưng lại nói trống:
- Vô ăn cơm!

(Nguyễn Quang Sáng)

12. Anh Sáu vẫn ngồi im, giả vờ không nghe, chờ nó gọi “Ba vô ăn cơm”. Con bé cứ đứng trong bếp nói vọng ra [...]

(Nguyễn Quang Sáng)

13. Xuống bên, nó nhảy xuống xuống, mở lời tới cổ làm cho dây lòi tới khua rộn ràng, khua thật to, rồi lấy dầm bơi qua sông.

(Nguyễn Quang Sáng)

14. Còn anh, anh không kìm được xúc động. Mỗi lần bị xúc động, vết sẹo dài bên má phải lại đỏ ửng lên, giần giật, trông rất dễ sợ.

(Nguyễn Quang Sáng)

15. Nhà chúng tôi ở cạnh nhau, gần vòm kinh nhỏ đổ ra sông Cửu Long.

(Nguyễn Quang Sáng)

16. Từ Bắc vô Nam nối liền nắm tay. Ta đi từ đồng hoang vu vượt hết núi đồi

(Trịnh Công Sơn)

17. Yêu hoa sầu đâu không để vào đâu cho hết, nhớ hoa sầu đâu ở quê hương ta không biết mấy mươi.

(Đoàn Giỏi)

18. Gà bà Kiến là gà trống tơ, lông đen, chân chì, có bộ giò cao, cổ ngắn

(Võ Quảng)

19. Con lớn tính điềm đạm, mới mười hai tuổi mà nói năng như người lớn, nó ăn uống từ tốn, biết nhường phần ngon cho em. Thằng thứ ba, mười tuổi, thẳng liêng khí nhất nhà, thích làm giàng thun bắt chim, nó chan húp lia lịa.

(Nguyễn Sáng)

20. Đứa con gái thứ tư, tám tuổi, người mảnh khảnh, mắt sáng, môi mỏng, miệng nói tía lía, nó gắp từng miếng cá nhỏ, ăn nhỏ nhẹ như mèo.

(Nguyễn Sáng)

Bài 5. Tìm các từ địa phương mà em biết tương ứng với từ toàn dân: *tao, mày, nó*

Bài 6. Những từ ngữ sau đây là từ ngữ địa phương, em hãy tìm những từ ngữ tương đương trong vốn từ toàn dân:

a. Từ địa phương Bắc Bộ: *giăng, thắm chớp, thâu róm.*

b. Từ địa phương Trung Bộ: *nác, tru, nỏ, then.*

c. Từ địa phương Nam Bộ: *anh hai, bàn ủi, cây viết, chả lụa, đậu phộng, hột gà.*

Bài 7. Trong các từ đồng nghĩa: **cọp, khải, hổ** từ nào là từ địa phương từ nào là từ toàn dân? Vì sao?

Bài 8. Đọc bài thơ sau đây của nhà thơ Nguyễn Bùi Vợi tặng vợ và cho biết bài thơ này gọi cho em những cảm nghĩ gì xung quanh vấn đề từ ngữ địa phương và việc sử dụng từ ngữ địa phương.

Cái giàu thì bảo cái **đài**

Ra sân thì bảo ra ngoài cái **cươi**

Chộ tức là thấy em ơi

Trụng là nhúng đấy đừng cười nghe em.

Thích **chi** thì bảo là sèm

Nghe ai bảo **đội** thì đem bát vào

Cá quả lại gọi cá **trầu**

Vo trốc là bảo gọi đầu đấy em...

Nghe em giọng Bắc êm êm

Bà con hàng xóm đến xem chậ nhà

Răng chưa sang **nhởi** nhà **choa**

Bà **o** đã nhót con **ga** trong **trường**

Em cười bối rối mà thương

Thương em một lại trăm đường thương quê

Gió lào thổi rạc bờ tre
 Chỉ nghe giọng nói đã nghe nhọc nhằn
 Chết từ đá sỏi đất cần
 Nên yêu thương mới sâu đậm đó em.

(Báo Văn nghệ, số 28/ 2006)

Bài 9. Đọc đoạn trích sau (*trong bài thơ Mẹ Suốt của Tố Hữu*) và chỉ ra những từ ngữ địa phương có trong đoạn trích. Những từ ngữ đó thuộc phương ngữ nào? Việc sử dụng những từ ngữ địa phương trong đoạn thơ có tác dụng gì?

Gan chi gan ríra, mẹ nờ?
Mẹ rằng: Cứu nước, mình chờ chi ai?
Chẳng bằng con gái, con trai
Sáu mươi còn một chút tài đồ đưa
Tàu bay hấn bắn sớm trưa
Thì tui cứ việc nắng mưa đưa đồ...
Ghé tai mẹ, hỏi tò mò:
Có rằng ông cũng ưng cho mẹ chèo?
Mẹ cười: Nói cứng, phải xiêu
Ra khơi ông còn dám, tui chẳng liều bằng ông!
Nghe ra ông cũng vui lòng
Tui đi, còn chạy ra sông dạn dò:
“Coi chừng sóng lớn, gió to
Màn xanh đây mụ, đắp cho kín mình!”

Bài 10. Tìm một số biệt ngữ xã hội mà em biết, giải thích nghĩa của những từ đó và đặt câu.

ĐÁP ÁN BÀI TẬP:

Bài tập 1.

Những từ ngữ được xem là từ ngữ địa phương trong câu văn gồm: *thầu, vìm, trọc, o.*

Bài tập 2.

Từ ngữ địa phương	Từ ngữ toàn dân
-------------------	-----------------

Má (Nam bộ)	Mẹ
Bọ (Nghệ Tĩnh)	Cha
Mô (Nghệ Tĩnh)	Đâu
Cây viết (Nam bộ)	Cây bút
Trái thơm (Nam bộ)	Quả dứa
O (Hà Tĩnh)	Cô
Con tru (Trung bộ)	Con trâu
Heo (Nam bộ)	Con lợn

Bài tập 3:

- Các từ địa phương trong các câu là:

- a) Tía: có nghĩa là bố
- b) Má: có nghĩa là mẹ
- c) Đưa giùm: có nghĩa là mang giúp
- d) Bả: có nghĩa là bà

- Các từ *tía*, *má*, *đưa giùm*, *bả* trong các ví dụ trên thường được sử dụng ở miền Nam Bộ.

- Tác dụng của các từ địa phương:

+ Từ *tía*, *má*, *bả* thể hiện quan hệ gần gũi trong gia đình, thể hiện được cách giao tiếp vùng Nam Bộ và giúp người đọc hiểu rõ hơn về cuộc sống cũng như văn hóa của họ.

+ Từ *đưa giùm* thể hiện được sự thân thương và gần gũi trong cuộc sống thường ngày.

Bài 4:

1.

- ừ, hè → Ôi, vậy

2.

- bận: mặc

- mang: đi

3.

- Giăng: trắng

4.

- bấp: ngô

5.

- đon: bó

- bầm: mẹ

6.

→ lỗ: trở (Đây là những từ thuộc phương ngữ Trung Bộ. Khi sử dụng, nó đã làm tăng tính địa phương của tác phẩm)

răng: sao

7.

- bà ké: bà mẹ ("Bà ké" gọi cho ta hình ảnh bà mẹ người dân tộc thiểu số Việt Bắc. Trong kháng chiến, những người mẹ đó không quản ngại hy sinh, gian khổ giúp bộ đội trên đường hành quân đi chiến dịch)

8.

- Sầu riêng: không có từ toàn dân thay thế

9.

- chi: sao

- rúa: thế

- nờ: ơi

- hấn: nó

- tui: tôi

10.

- má: mẹ

11.

- Nói trống: nói trống không

- Vô: vào

12.

- Ba: bố

13.

- Lòì tói: dây thừng

14.

- Vết theo: vết sẹo

15.

- Vàm kinh: cửa kênh

16.

- Vô: vào

17.

- sầu đầu: hoa xoan

18

- giò: chân

19.

- liềng khi: nghịch ngợm

- giăng thun: sung cao su

20. - tía lia: liên láu

Bài 5.

- tao: tui, tau, ta...

- mày: mi, o...

- nó: hấn...

Bài 6. Từ toàn dân tương ứng với:

a. Từ địa phương Bắc Bộ: giăng - trắng; thẳm chớp - sẫm chớp, thâu róm - sâu róm.

b. Từ địa phương Trung Bộ: nác - nước, tru - trâu, nỏ - không, then - xấu hổ...

c. Từ địa phương Nam Bộ: anh hai - anh cả; bàn ủi - bàn là; cây viết - cây bút; đậu phộng - lạc; hột gà - trứng gà....

Bài 7. *Gợi ý:* “Khái” là từ địa phương miền Trung Trung Bộ, cộp là từ toàn dân, hồ là từ toàn dân.

Bài 8.

- Nhà thơ Nguyễn Bùi Vợi quê ở Nghệ An. Vợ nhà thơ là người miền Bắc. Trong bài thơ này, có nhiều từ ngữ địa phương Nghệ – Tĩnh đã được tác giả giải thích bằng từ ngữ toàn dân. Nhưng có mấy từ ngữ tác giả không giải thích. Đó là từ *răng* có nghĩa là *sao* (từ nghi vấn), *nhởi* (chơi), *choa* (đại từ ngôi thứ nhất, tự xưng đối với người ngang bậc hoặc ở bậc dưới), *o* (chị hoặc em gái của cha), *ga* (gà), *truông* (chuông).

- Qua bài thơ, em cảm nghĩ như thế nào về tình cảm của con người đối với tiếng nói của quê hương; về những khó khăn trong việc giao tiếp do tiếng địa phương gây ra và tầm quan trọng của việc nâng cao trình độ văn hoá ngôn ngữ, nâng cao sự hiểu biết về từ ngữ toàn dân để mọi người ở các địa phương có thể hiểu nhau dễ dàng hơn.

Bài 9.

- Trong đoạn trích bài thơ Mẹ Suốt của Tố Hữu có các từ địa phương là: *chi, rứa, nờ, tui, có, răng, ưng, mụ*.

- Đó là các từ thuộc phương ngữ Trung, phổ biến ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế (vùng Bắc Trung Bộ)

- Tác dụng của việc sử dụng các từ địa phương này trong đoạn thơ: góp phần thể hiện chân thực hơn hình ảnh một vùng quê và tình cảm, suy nghĩ, tính cách của người mẹ trên vùng quê ấy; làm tăng sự sống động, gợi cảm cho tác phẩm.

Bài 10.

+ Giới chơi gà: châu (hiệp), chêm (đâm cựa), chiến (đá khoẻ), dốt (nhát) ...

+ Cửa học sinh: ngỗng (điểm hai), quay (nhìn, sao chép tài liệu), học gạo (học nhiều, không còn chú ý đến việc khác)...

Đặt câu:

Ví dụ: Con lông trĩ và con lông cảo bắt đầu vào châu hai.

9. NÓI QUÁ

A. LÝ THUYẾT

1. Khái niệm

- Tên gọi khác: *ngoa dụ, thậm xưng, khoa trương, phóng đại, cường điệu, ngoa ngữ, nói ngoa*.

- Là phép tu từ phóng đại quy mô, tính chất, đặc điểm của đối tượng nhằm làm nổi rõ đặc trưng bản chất của đối tượng miêu tả, gây sự chú ý, tăng cường sức biểu cảm.

Ví dụ: *Thương em chẳng biết để đâu*

Để quán quán đồ, để cầu cầu xiêu.

(Ca dao)

2. Cấu tạo

- Nói quá được diễn tả bằng hình ảnh miêu tả có tính chất cường điệu, phóng đại.
- Nói quá chỉ có một vế: vế hình ảnh miêu tả (B). Vế nội dung cần nói tới, cần nhấn mạnh (A) ẩn đi, phải ngầm nghĩ mới hiểu.
- Nói quá thường được biểu hiện qua hình thức so sánh phóng đại hoặc một sự miêu tả phi thực.

3. Phân loại

Xét theo phương diện được phóng đại của đối tượng, chúng ta có các loại sau:

3.1. Nói quá quy mô, kích thước của sự vật, hiện tượng

Con rận bằng con ba ba

Nửa đêm nó ngáy cả nhà thất kinh.

Hàng xóm vác gậy đi rình

Té ra con rận trong mình bò ra.

(Ca dao)

3.2. Nói quá tính chất, đặc điểm của sự vật, hiện tượng

Ví dụ:

(1) *Nói ngọt lọt đến xương.*

(Tục ngữ)

(2) *Nghe đồn bác mẹ anh hiền,*

Cẩn cơm không bữa, cẩn tiền bữa hai.

(Ca dao)

4. Tác dụng

- Nói quá có tác dụng nhận thức, tác dụng biểu cảm và gây ấn tượng.

- Cách diễn tả khác thường, nhiều khi rất vô lý của phép nói quá gây sự chú ý, tạo ra sức hấp dẫn đặc biệt.

Ví dụ: *Tên lửa của chúng tôi có thể **bắn trúng mắt một con ruồi bay trong vũ trụ**.*

(Nhihita Khrushốp, Tổng Bí thư ĐCS Liên Xô, trả lời phóng viên phương Tây, 1961)

- Nói quá được dùng nhiều trong sử thi, anh hùng ca, thơ văn trữ tình, thơ văn châm biếm, trào phúng.

Ví dụ: *Độc ác thay, **trúc Nam Sơn không ghi hết tội**,*

*Dơ bẩn thay, **nước Đông Hải không rửa sạch mùi!***

(Nguyễn Trãi, *Bình Ngô đại cáo*)

- Nói quá cũng hay được dùng trong khẩu ngữ tiếng Việt.

*Nghe hấn nình **sượng cả mặt**.*

(Khẩu ngữ)

*Làm **mưa mặt** vẫn không xong.*

(Khẩu ngữ)

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài 1. Tìm biện pháp nói quá trong các câu sau:

1. Giá những cổ tục đã đày đoạ mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi.

(Nguyễn Hồng)

2. Nếu người quay lại ấy là người khác thì thật là một trò cười tức bụng cho lũ bạn tôi, chúng nó khua guốc inh ỏi và nô đùa âm ỉ trên hè. Và cái lầm đó không những làm tôi thẹn mà còn tủi cực nữa, khác gì cái ảo ảnh của một dòng nước trong suốt chảy dưới bóng râm đã hiện ra trước mắt gần rạn nứt của người bộ hành ngã gục dưới sa mạc.

(Nguyễn Hồng)

3. Cai lệ vẫn giọng hầm hè:

- Nếu không có tiền nộp sưu cho ông bây giờ, thì ông sẽ dỡ cả nhà mày đi, chửi mắng thôi à!

(Ngô Tất Tố)

4. Tôi nghĩ đến mấy quyền sách quý của tôi. Tôi quý chúng có lẽ còn hơn những ngón tay tôi.

(Nam Cao)

5. Công cha như núi ngất trời
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông.

(Ca dao)

6. Ngó lên nuộc lạt mái nhà,
Bao nhiêu nuộc lạt nhớ ông bà bấy nhiêu.

(ca dao)

7. Thương em chẳng biết để đâu
Để quán quán đồ, để cầu cầu xiêu.

(Ca dao)

8. Con rận bằng con ba ba
Nửa đêm nó ngáy cả nhà thất kinh.
Hàng xóm vác gậy đi rình
Té ra con rận trong mình bò ra.

(Ca dao)

9. Nói ngọt lọt đến xương.

(Tục ngữ)

10. Nghe đồn bác mẹ anh hiền,
Cẩn cơm không bẻ, cẩn tiền bẻ hai.

(Ca dao)

11. Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi!

(Nguyễn Trãi, Bình Ngô đại cáo)

12. Nghe hấn ninh sượng cả mặt.

(Khẩu ngữ)

13. Làm mưa mặt vẫn không xong.

(Khẩu ngữ)

14. [...] Cái cụ bá thét ra lửa ấy lại xử nhũn mời hấn vào nhà xoi nước.

(Nam Cao, Chí Phèo)

15. Lỗ mũi mười tám gánh lông,
Chồng yêu, chồng bảo tơ hồng trời cho.

Đêm nằm thì ngáy o o,
Chồng yêu, chồng bảo ngáy cho vui nhà.

(Ca dao)

16. Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù.
Thân ấy hãy còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu

(Phan Bội Châu)

17. Tiếng hát trong như suối Ngọc Tuyền
Êm như hơi gió thoảng cung tiên.

(Thế Lữ)

18. Tiếng suối trong như tiếng hát xa
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.

(Hồ Chí Minh)

19. Đau lòng kẻ ở người đi
Lệ rơi thấm đá, tơ chia rẽ mảnh.

(Nguyễn Du)

20. Ôi sức trẻ! Xưa trai Phù Đổng
Vươn vai, lớn bổng dậy nghìn cân.

(Tố Hữu)

21. Miệng cười như thể hoa ngâu
Cái khăn đội đầu như thể hoa sen

22. Hỡi cô tát nước bên đàng
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi

(Ca dao)

23. Rồi Đăm Săn múa khiên. Một bước nhảy, chàng vượt qua mấy đồi tranh. Một bước lùi, vượt qua mấy đồi mía. Tiếng gió khiên rít vù vù như dông bão, cây cối nhà cửa ở xung quanh cũng nghiêng ngả...

24. Múa trên cao, tiếng khiên kêu như gió lốc gào. Múa dưới thấp, tiếng khiên kêu như tiếng nhạc rung. Múa đi, múa lại, mỗi bước nhảy vượt qua ba ngọn đồi, đồi sụt lở. Mỗi bước nhảy qua ba đồi tranh, tranh bị gió khiên thổi bật tung gốc. Chàng

ném lao bên này, đỡ lao bên kia, tiến tới, thoái lui, mũi lao như những vệt sao băng chớp sáng...

25. Bài toán này khó quá nghĩ nát óc không ra.

26. Tây Thi có vẻ đẹp nghiêng nước nghiêng thành.

27. Mấy cô má đỏ hây hây

Đội bông như thể đội mây về làng.

28. Đội trời, đạp đất ở đời

Họ Từ, tên Hải vốn người Việt Đông.

(Nguyễn Du)

29. Dân công đỏ đuốc từng đoàn

Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay

30. Bác ơi tim Bác mênh mông thế

Ôm cả non sông mọi kiếp người

Bài 2. Tìm các thành ngữ có sử dụng biện pháp nói quá để diễn đạt các ý sau. Đặt câu với mỗi thành ngữ đó.

a. Chắt lọc, lấy cái quý giá, cái tốt đẹp, tinh túy trong những cái tạp chất khác.

b. Cả gan hay làm điều gì kém cỏi, vụng về trước người hiểu biết, tinh thông tài cán hơn mình.

c. Sợ hãi, khiếp đảm đến mức mặt tái mét.

d. Luôn kề cạnh bên nhau hoặc gắn bó chặt chẽ, khăng khít với nhau.

e. Gan dạ, dũng cảm, không nao núng trước khó khăn, nguy hiểm.

g. Giống hệt nhau, đến mức tưởng chừng như cùng một thể chất.

Bài 3. Tìm 5 thành ngữ có sử dụng biện pháp nói quá. Đặt câu với mỗi thành ngữ đó.

Bài 4. Thay những từ ngữ nói quá trong các câu sau bằng từ ngữ thông thường mà tương ứng về nghĩa cơ bản để thấy rõ tác dụng biểu cảm của câu văn giảm sút do không dùng biện pháp nói quá.

a. Khi gặt xong, sẵn thóc rơi vãi ngoài ruộng, đàn vịt **chóng lớn như thổi**.

b. Thằng ấy vào loại **rán sành ra mỡ** đấy.

c. Năm ấy mất mùa, **gạo châu củi quế**, đời sống nông dân vô cùng khốn khổ.

d. Trại giặc im lìm, chúng đang **ngủ say như chết**.

Bài 5. Viết đoạn văn ngắn từ 10 đến 15 câu, có sử dụng phép nói quá, gạch chân chú thích dưới câu có chứa phép nói quá đó.

Bài tập 6:

Sửa các câu dưới đây thành câu sử dụng biện pháp tu từ nói quá:

- a. Trời nóng quá, khiến người khác cảm thấy thật khó chịu.
- b. Tiếng vỗ tay trong hội trường rất lớn.
- c. Tiếng cười của lũ trẻ rất to.

Bài tập 7:

Xác định biện pháp tu từ nói quá trong những câu dưới đây. Cách nói quá trong môi trường hợp đó biểu thị điều gì? Chỉ ra tác dụng của chúng.

- a) *Đêm tháng Năm chưa nằm đã sáng.*

Ngày tháng Mười chưa cười đã tối.

(Tục ngữ)

- b) *Mười bảy bẻ gãy sừng trâu.*

(Tục ngữ)

- c) *Thuận vợ thuận chồng, tát Biển Đông cũng cạn.*

(Tục ngữ)

- d) *Tắc đất tắc vàng.*

(Tục ngữ)

- e) *Cày đồng đang buổi ban trưa*

Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày

Ai ơi bùng bát cơm đầy

Đẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần

(Ca dao)

Bài tập 8:

Xác định biện pháp nói quá trong các trường hợp sau:

- a. Cái cù Bá thét ra lửa ấy lại xử nhũn nhận mời hấn vào nhà xơi nước.
- b. Gươm mài đá, đá núi cũng mòn

c. Voi uống nước, nước sông cũng cạn.

Gợi ý đáp án

Bài 1. Phép nói quá được in đậm:

1. Giá những cổ tục đã đày đoạ mẹ tôi là **một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vò ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến chỉ kì nát vụn mới thôi.**

(Nguyễn Hồng)

2. Nếu người quay lại ấy là người khác thì thật là một trò **cười tức bụng** cho lũ bạn tôi, chúng nó khua guốc inh ỏi và nô đùa ầm ĩ trên hè. Và cái làm đó không những làm tôi thẹn mà còn tủi cực nữa, **khác gì cái ảo ảnh của một dòng nước trong suốt chảy dưới bóng râm đã hiện ra trước mắt gần rạn nứt của người bộ hành ngã gục dưới sa mạc.**

(Nguyễn Hồng)

3. Cai lệ vẫn giọng hầm hè:

- Nếu không có tiền nộp sưu cho ông bây giờ, thì ông sẽ **đỡ cả nhà mày đi**, chửi mắng thôi à!

(Ngô Tất Tố)

4. Tôi nghĩ đến mấy quyển sách quý của tôi. Tôi **quý chúng có lẽ còn hơn những ngón tay tôi.**

(Nam Cao)

5. Công cha như **núi ngất trời**

Nghĩa mẹ như **nước ở ngoài biển Đông.**

(Ca dao)

6. Ngó lên nuộc lạt mái nhà,

Bao nhiêu nuộc lạt nhớ ông bà bấy nhiêu.

(ca dao)

7. Thương em chẳng biết để đâu

Để quán **quán đồ**, để cầu **cầu xiêu.**

(Ca dao)

8. Con rận **bằng con ba ba**

Nửa đêm nó **ngáy cả nhà thất kinh.**

Hàng xóm vác gậy đi rình

Té ra con rận trong mình bò ra.

(Ca dao)

9. Nói ngọt **lọt đến xương**.

(Tục ngữ)

10. Nghe đồn bác mẹ anh hiền,

Cẩn cơm không bữa, cẩn tiền bữa hai.

(Ca dao)

11. Độc ác thay, **trúc Nam Sơn không ghi hết tội**,

Dơ bẩn thay, **nước Đông Hải không rửa sạch mùi!**

(Nguyễn Trãi, Bình Ngô đại cáo)

12. Nghe hấn nình **sượng cả mặt**.

(Khẩu ngữ)

13. Làm **mửa mặt** vẫn không xong.

(Khẩu ngữ)

14. [...] Cái cụ bá **thét ra lửa ấy** lại xử nhữn mời hấn vào nhà xoi nước.

(Nam Cao, Chí Phèo)

15. **Lỗ mũi mười tám gánh lông**,

Chồng yêu, chồng bảo tơ hồng trời cho.

Đêm nằm thì ngáy o o,

Chồng yêu, chồng bảo ngáy cho vui nhà.

16. **Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế**,

Mở miệng cười tan cuộc oán thù.

Thân ấy hãy còn, còn sự nghiệp,

Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu

(Phan Bội Châu)

17. Tiếng hát **trong như suối Ngọc Tuyền**

Êm như hơi gió thoảng cung tiên.

(Thế Lữ)

18. Tiếng suối **trong như tiếng hát xa**

Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.

(Hồ Chí Minh)

19. Đau lòng kẻ ở người đi

Lệ rơi thấm đá, tơ chia rũ mảnh.

(Nguyễn Du)

20. Ôi sức trẻ! Xưa trai Phù Đổng

Vươn vai, lớn bổng dậy nghìn cân.

(Tố Hữu)

21. Miệng cười **như thể hoa ngâu**

Cái khăn đội đầu **như thể hoa sen**

22. Hỡi cô tát nước bên đàng

Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi

23. Rồi Đăm Săn múa khiên. **Một bước nhảy, chàng vượt qua mấy đồi tranh. Một bước lùi, vượt qua mấy đồi mía. Tiếng gió khiên rít vù vù như dông bão, cây cối nhà cửa ở xung quanh cũng nghiêng ngả...**

24. **Múa trên cao, tiếng khiên kêu như gió lốc gào. Múa dưới thấp, tiếng khiên kêu như tiếng nhạc rung. Múa đi, múa lại, mỗi bước nhảy vượt qua ba ngọn đồi, đồi sục lở. Mỗi bước nhảy qua ba đồi tranh, tranh bị gió khiên thổi bật tung gốc. Chàng ném lao bên này, đỡ lao bên kia, tiến tới, thoái lui, mũi lao như những vệt sao băng chớp sáng...**

25. Bài toán này khó quá **nghĩ nát óc** không ra.

26. Tây Thi có vẻ **đẹp nghiêng nước nghiêng thành.**

27. Mấy cô má đỏ hây hây

Đội bông như thể đội mây về làng.

28. **Đội trời, đạp đất ở đời**

Họ Từ, tên Hải vốn người Việt Đông.

29. Dân công đỏ đuốc từng đoàn

Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay

30. Bác ơi **tìm Bác mệnh mông thế**

Ôm cả non sông mọi kiếp người

Bài 2. Tham khảo cách đặt câu sau:

a. Thành ngữ: **đãi cát tìm vàng**

Đặt câu: Tuyển dụng được người giỏi như công việc **đãi cát tìm vàng**.

b. Thành ngữ: **Đánh trống qua cửa nhà sấm**

Đặt câu: Tôi chỉ nghĩ sao nói vậy chứ đâu dám đánh trống qua cửa nhà sấm chứ.

c. Thành ngữ: Mặt cắt không còn giọt máu

Đặt câu: Tướng giặc nghe uy danh quân ta thì khiếp đảm mặt cắt không còn giọt máu.

d. Thành ngữ: Như hình với bóng.

- Đặt câu: Chúng tôi luôn bên cạnh nhau như hình với bóng

e. Thành ngữ: Gan vàng dạ sắt.

- Đặt câu: Hắn ta nổi tiếng là một tay gan vàng dạ sắt trong giới.

g. Thành ngữ: giống nhau như hai giọt nước

- Đặt câu: Hai đứa giống nhau như hai giọt nước.

Bài 3.

a. Đen như than: Hắn ta ở ngoài đời trông đen như than

b. Lớn nhanh như thổi: Mấy năm không gặp mà con bé đã lớn nhanh như thổi.

c. mạnh như chẻ tre: Khí thế quân ta mỗi lúc một mạnh như chẻ tre.

d. chết như ngả rạ: Trên chiến trường, hàng vạn quân giặc chết như ngả rạ.

e. Nghĩ nát óc: Bài hóa này em nghĩ nát óc mà vẫn không có cách giải.

Bài 4. Tham khảo cách thay sau:

a. *Khi gặt xong, sẵn thóc rơi vãi ngoài ruộng, đàn vịt **chóng lớn như thổi**.*

→ Thay bằng: lớn rất nhanh

b. *Thằng ấy vào loại **rán sành ra mỡ** đấy.*

→ Thay bằng: keo kiệt

c. *Năm ấy mất mùa, **gạo châu củi quế**, đời sống nông dân vô cùng khó khăn.*

→ Thay bằng: giá cả đắt đỏ, đời sống khó khăn

d. *Trại giặc im lìm, chúng đang **ngủ say như chết**.*

→ Thay bằng: ngủ rất say

Bài 5. Học sinh tự luyện tập theo yêu cầu đề bài.

Bài tập 6:

a. Trời nóng đến nỗi **đốt cháy khô cả người**.

b. Tiếng vỗ tay trong hội trường to đến nỗi **đinh tai nhức óc**.

c. Tiếng cười của lũ trẻ **vang tận mây xanh**.

Bài tập 7:

Biện pháp nói quá	Biểu thị + Tác dụng
a. <i>chưa nằm đã sáng, chưa cười đã tối.</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Biểu thị thời gian trôi nhanh. - Thời gian trôi nhanh nhưng cũng không đến mức chưa nằm đã sáng, và cũng không nhanh đến mức chưa cười đã tối, nhắc nhở con người cân bằng và sử dụng thời gian cho hợp lí!
b. <i>Mười bảy bề gãy sừng trâu</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Biểu thị sức mạnh/ sức khỏe của lớp thanh niên. - Mười bảy là cách nói ẩn dụ chỉ lớp thanh niên tầm 17- 20 tuổi, đây là lớp người mới lớn nên có một sức khỏe mạnh và dẻo dai.
c. <i>tát Biển Đông cạn</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Biểu thị sức mạnh của sự đoàn kết. - Biển Đông không bao giờ tát cạn được, nói quá như vậy nhằm khẳng định sức mạnh to lớn của sự đoàn kết vợ chồng, khi vợ chồng đồng lòng thì việc gì cũng có thể giải quyết.
d. <i>Tắc đất tắc vàng</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Biểu thị giá trị của đất - Một tắc đất được ví như một tắc vàng, vì vậy mà con người cần trân trọng, sử dụng đất cho hợp lí và phát huy hết vai trò của đất.
e. <i>Mô hôi - mưa ruộng cà</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Biểu thị sức lao động vất vả của người nông dân. - Để làm ra một hạt gạo phục vụ cuộc sống, người nông dân phải trải qua một quá trình dài vất vả, vì vậy phải trân trọng công sức lao động của người nông dân, trân trọng hạt gạo, phải sử dụng hợp lí không được lãng phí.

Bài tập 8:

- Cái cù Bá **thét ra lửa** ấy lại xử nhữn nhận mời hấn vào nhà xơi nước.
- Gươm mài đá, **đá núi cũng mòn**.
- Voi uống nước, **nước sông cũng cạn**.

10. THÀNH NGỮ

a. Khái niệm

Thành ngữ là những cụm từ cố định quen dùng, thường ngắn gọn, có hình ảnh. Nghĩa của thành ngữ không phải là phép cộng đơn giản của các từ cấu tạo nên nó mà là nghĩa của cả tập hợp từ.

Vd: lên thác xuống ghềnh, đẹp như tiên, sơn hào hải vị...

b. Tác dụng của thành ngữ:

Việc sử dụng thành ngữ giúp lời ăn tiếng nói trở nên sinh động, mang tính hình tượng và biểu cảm cao.

c. Nghĩa của thành ngữ

Nghĩa của thành ngữ không phải là phép cộng đơn giản nghĩa của các từ cấu tạo nên nó, mà là nghĩa của cả tập hợp từ, thường có tính hình tượng và biểu cảm.

Ví dụ: Nghĩa của thành ngữ “tay bắt mắt mừng” không đơn giản là nghĩa cộng lại của các từ “tay”, “bắt”, “mắt”, “mừng” mà là nghĩa của cả tập hợp: sự vốn vã, phân khởi lộ ra bên ngoài của những người gặp nhau.

d. Bài tập thực hành cơ bản

Bài 1. Tìm thành ngữ trong câu sau và giải thích nghĩa của thành ngữ đó:

a. *Đến ngày hẹn, các hoàng tử đem đủ thứ của ngon vật lạ bày lên mâm cỗ mình làm để dự thi.*

b. *Giống lớn nhanh như thổi, “com ăn mấy cũng không no, áo vừa mặc đã căng đứt chỉ”.*

Bài 2:

Tìm và ghép thành ngữ (cột A) với nghĩa của thành ngữ (cột B) trong bảng dưới đây sao cho phù hợp

A/ Thành ngữ	B/ Nghĩa của thành ngữ
1. Chết như rạ	a. Nhận xét ai làm gì rất nhanh
2. Hôi như cú mèo	b. chỉ việc buôn bán ít và nhỏ lẻ

3. Cầu được ước thấy	c. chết rất nhiều
4. Buôn thúng bán bưng	d. Điều mong ước trở thành hiện thực
5. Nhanh như cắt	đ. Mùi hôi rất khó chịu, rất hôi.

Bài 3: Đặt câu với thành ngữ *Khỏe như voi, Một nắng hai sương*

Đáp án bài tập

Bài 1:

a.

- Thành ngữ: của ngon vật lạ.
- Nghĩa của thành ngữ: những món ăn ngon, quý hiếm.

b.

- Thành ngữ: *Lớn nhanh như thổi*
- Nghĩa của thành ngữ: lớn nhanh ở mức không ngờ đến

Bài 2:

Nói: 1c; 2đ; 3d; 4b; 5a

Bài 3:

Anh ấy khỏe như voi .

Người nông dân một nắng hai sương để tạo nên những hạt gạo.

c. Bài tập thực hành nâng cao

Bài tập 1:

Gạch chân Các thành ngữ được dùng trong các câu sau đây.

1. Cô gái ấy là người Chịu thương chịu khó lại hiền lành nên ai cũng quý.
2. ai cũng nói mẹ tôi hiền như đất nhưng tôi thì không nghĩ thế.
3. Ở hiền gặp lành chưa chắc đã là một chân lí.
4. Nó đi chân nam đá chân chiêu, trông như thể ngã lúc nào không biết.
5. Cô ấy Lúc nào cũng chỉ lo bò trắng răng thôi.
6. Tôi ghét nhất là những kẻ ngồi lê đôi mắt.

7. Sao cậu lúc nào cũng nói dối như cuội thế?
8. Tôi không thể dậy nổi cái thùng nước đổ đầu việc ấy.
9. Anh nói nhanh như cô ấy, ai mà chịu được!
10. Món quà thực ra không đáng mấy tiền nhưng nó là của ít lòng nhiều mong chị đừng từ chối!

Gợi ý:

1. Cô gái ấy là người chịu thương chịu khó lại hiền lành nên ai cũng quý.
2. Ai cũng nói mẹ tôi hiền như đất nhưng tôi thì không nghĩ thế.
3. Ở hiền gặp lành chưa chắc đã là một chân lí.
4. Nó đi chân nam đá chân chiêu, trông như thế ngã lúc nào không biết.
5. Cô ấy Lúc nào cũng chỉ lo bò trắng răng thôi.
6. Tôi ghét nhất là những kẻ ngồi lê đôi mách.
7. Sao cậu lúc nào cũng nói dối như cuội thế?
8. Tôi không thể dậy nổi cái thùng nước đổ đầu vít ấy.
9. Anh nói ngang như cua ấy, ai mà chịu được!
10. Món quà thực ra không đáng mấy tiền nhưng nó là của ít lòng nhiều mong chị đừng từ chối!

Bài tập 2: Giải thích nghĩa của các thành ngữ (in đậm) trong những câu dưới đây:

- a) *Giống **lớn nhanh như thổi**, "com ăn mấy cũng không no, áo vừa mặc đã căng đứt chỉ".* (Bùi Mạnh Nhị).
- b) *Chú mày **hôi như cú mèo** thế này, ta nào chịu được.* (Tô Hoài)
- c) *Hai đứa trẻ kia bắt tôi mang về làm miếng mồi béo cho con gà chọi, con họa mi, con sáo mỏ gà của chúng xơi ngon. Bọn **cá chậu chim lồng** ấy mà vớ được món ăn mỡ màng như thằng tôi thế này thì phải biết là thích.* (Tô Hoài)
- d) *Mai sau **bể cạn non mòn**
À ơi tay mẹ vẫn còn hát ru*

Gợi ý trả lời

a) *lớn nhanh như thổi*: chỉ người hoặc sự vật phát triển rất nhanh.

b) *hôi như cú mèo*: cơ thể có mùi hôi, khiến người khác khó chịu.

c) *cá chậu chim lồng*: ví tình cảnh bị giam giữ, tù túng, mất tự do.

d) *bể cạn non mòn*: nói về sự thay đổi của thiên nhiên, của trời đất, cũng ngầm ẩn dụ cho sự đổi thay của cuộc đời.

Bài tập 3: Tìm các thành ngữ có cấu tạo gồm hai yếu tố có quan hệ so sánh với nhau (được biểu thị bởi từ như chỉ sự so sánh – cấu tạo dạng 1). Giải thích nghĩa và đặt câu với mỗi thành ngữ vừa tìm được.

Gợi ý trả lời

Thành ngữ	Nghĩa của thành ngữ
<i>Đắt như tôm tươi</i>	được rất nhiều người mua, có bao nhiêu cũng hết ngay; rất đắt hàng VD: Cô ấy bán hàng <i>đắt như tôm tươi</i> , bao nhiêu cũng hết.
<i>Lúng ba lúng búng như ngậm hột thị</i>	nói ấp úng, không rõ ràng, thiếu rành mạch. VD: Bạn ấy nói năng <i>lúng ba lúng búng như ngậm hột thị</i> chả ai hiểu gì cả.
<i>Trắng như tuyết</i>	Rất trắng, không gì trắng bằng (thường để chỉ da) VD: Cô ấy có làn da <i>trắng như tuyết</i> ấy nhỉ!
<i>Đen như cột nhà cháy</i>	Rất đen, khó ai có thể đen hơn (chỉ da) Mùa hè mà nó cứ điều nắng thì có mà <i>đen như cột nhà cháy</i> .

Bài tập 4: Tìm các thành ngữ có cấu tạo gồm hai vế tương ứng với nhau (trong đó có sự đan xen giữa các từ ở mỗi vế - cấu tạo dạng 2). Giải thích nghĩa của các thành ngữ tìm được.

Gợi ý trả lời

Thành ngữ	Đối xứng	Ý nghĩa
-----------	----------	---------

<i>Mắt nhắm mắt mở</i>	<i>Nhắm- mở</i>	- Ở tình trạng vừa mới bừng mắt dậy, chưa tỉnh hẳn - Chỉ sự vội vã
<i>Dời non lấp bẻ</i>	<i>Dời- lấp</i>	- Chỉ hành động phi thường, có ý nghĩa lớn lao, vĩ đại.
<i>Lên voi xuống chó</i>	<i>Lên- xuống</i>	Trải qua nhiều gian nan.
<i>Dậu đổ bìm leo</i>	<i>Đổ- leo</i>	Nói đến việc lợi dụng người ta gặp điều không hay hoặc khó khăn, hoạn nạn để lấn lướt, áp đảo.
<i>Bảy nổi ba chìm</i>	<i>Chìm- nổi</i>	cảnh ngộ của một người khi lên xuống, phiêu giạt, long đong vất vả nhiều phen.

Bài tập 4: Ghép thành ngữ ở cột bên trái với nghĩa tương ứng ở cột bên phải. Cho biết các thành ngữ ấy sử dụng biện pháp tu từ nào.

Thành ngữ	Nghĩa
1) <i>Thả con săn sắt bắt con cá sộp.</i>	a) làm ra ít tiêu pha nhiều.
2) <i>Thả mồi bắt bóng.</i>	b) may mắn rơi vào hoàn cảnh sung túc.
3) <i>Chuột sa chĩnh gạo.</i>	c) may mắn có được cái đang cần tìm.
4) <i>Buồn ngủ gặp chiếu manh.</i>	d) bỏ cái có thực chạy theo cái hư ảo.
5) <i>Bóc ngắn cắn dài.</i>	e) bỏ mỗi lợi nhỏ để thu mỗi lợi lớn.

Gợi ý

- Đáp án: 1 - e, 2 - d, 3 - b, 4 - c, 5 - a.

- Các thành ngữ sử dụng biện pháp tu từ tương phản (sử dụng từ ngữ đối lập) và biện pháp ẩn dụ.

Bài tập 5: Tìm và giải thích thành ngữ trong các câu sau:

a. *Hai bên ý hợp tâm đầu*

Khi than chẳng lọ là cầu mới thân.

b. *Pha kẻ đầu đuôi cái tai bay vạ gió mà mình vừa bị cho anh rể nghe.*

Gợi ý

a. **ý hợp tâm đầu:** chỉ sự hòa hợp, đồng lòng trong tính cách, suy nghĩ của hai người, thường nói về tình cảm trai gái

b. Tai bay và gió: chỉ điều không may xảy đến bất ngờ mà nguyên nhân không do mình trực tiếp gây ra.

Bài tập 6: Viết đoạn văn ngắn có sử dụng thành ngữ nêu cảm nhận của bản thân về lịch sử đất nước sau khi học hai văn bản: Thánh Gióng và Sự tích Hồ Gươm

Tiêu chí	Đạt/không đạt
Nội dung: Cảm nhận về lịch sử đất nước (tự hào, thành kính...)	
Hình thức: - Đoạn văn từ 150-200 chữ. - Sử dụng thành ngữ	
Cảm xúc của người viết	
Lỗi chính tả, lỗi cấu trúc ngữ pháp...	

Đoạn văn tham khảo:

Có lẽ ít dân tộc nào lại gan góc và kiên cường bằng dân tộc Việt Nam bởi trong suốt chiều dài dựng nước và giữ nước, nhân dân ta đã đoàn kết để chống lại bao kẻ thù xâm lược, giữ toàn vẹn bờ cõi nước nhà. Trước những kẻ thù bạo tàn, nhân dân ta vô cùng lầm than trong kiếp nô lệ, thế nhưng ý thức dân tộc chưa bao giờ mất đi, chưa bao giờ nhân dân ta cúi đầu khuất phục. Thánh Gióng **lớn nhanh như thổi** từ cậu bé 3 tuổi bỗng vụt lớn thành anh hùng, xông pha ra trận giết giặc. Luôn sẵn sàng ra trận để chiến đấu chống lại kẻ thù. Hay như nghĩa quân Lam Sơn dưới sự lãnh đạo của chủ tướng Lê Lợi dù trải qua nhiều thất bại nhưng vẫn quyết tâm, giữ vững ý chí chiến đấu vì độc lập của dân tộc. Lịch sử từ xưa đến nay đã chứng minh, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần yêu nước của nhân dân biến thành sức mạnh giống như một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, giúp nhân dân vượt qua mọi gian khổ, cùng nhau đoàn kết, kiên cường chống lại kẻ thù. Điều đó được chứng minh qua chiều dài lịch sử dân tộc, là công sức của cả dân làng góp gạo thổi cơm nuôi Gióng để người anh hùng đủ sức ra trận hay dân quân cùng vượt qua mọi thất bại, cùng chung sức chung lòng chống lại giặc Minh tàn ác. Làm nên dải đất hình chữ S vẹn tròn, thống nhất như ngày hôm nay là sự đánh đổi của bao vất vả, hi sinh xương máu của thế hệ cha anh tô thắm cho non sông gấm vóc khiến chúng ta càng thêm trân trọng và tự hào. Vì vậy, thế hệ trẻ hôm nay cần ra sức học tập và phấn đấu để xứng đáng với bề dày truyền thống lịch sử hơn bốn nghìn năm của dân tộc Việt Nam.

Bài tập 7: Tìm các thành ngữ có cấu tạo gồm hai yếu tố có quan hệ so sánh với nhau (được biểu thị bởi từ như chỉ sự so sánh – cấu tạo dạng 1). Giải thích nghĩa và đặt câu với mỗi thành ngữ vừa tìm được.

Gợi ý

Thành ngữ	Nghĩa của thành ngữ
<i>Đắt như tôm tươi</i>	được rất nhiều người mua, có bao nhiêu cũng hết ngay; rất đắt hàng VD: Cô ấy bán hàng <i>đắt như tôm tươi</i> , bao nhiêu cũng hết.
<i>Lúng ba lúng búng như ngậm hột thị</i>	nói ấp úng, không rõ ràng, thiếu rành mạch. VD: Bạn ấy nói năng <i>lúng ba lúng búng như ngậm hột thị</i> chả ai hiểu gì cả.
<i>Trắng như tuyết</i>	Rất trắng, không gì trắng bằng (thường để chỉ da) VD: Cô ấy có làn da <i>trắng như tuyết</i> ấy nhỉ!
<i>Đen như cột nhà cháy</i>	Rất đen, khó ai có thể đen hơn (chỉ da) Mùa hè mà nó cứ điều nắng thì có mà <i>đen như cột nhà cháy</i> .

Bài 8: Tìm những thành ngữ có cấu trúc đối xứng trong các thành ngữ sau đây:

Một nắng hai sương, dai như đĩa xôi, mèo mả gà đồng, miệng hùm gan sứa, ruột để ngoài da, xanh vỏ đỏ lòng, vào sông ra chết, mò kim đáy bể, thầy bói xem voi, quyền rơm vạ đá, đàn gảy tai trâu.

Gợi ý

Thành ngữ có cấu trúc đối xứng được in đậm:

*Một nắng hai sương, dai như đĩa xôi, mèo mả gà đồng, **miệng hùm gan sứa**, ruột để ngoài da, **xanh vỏ đỏ lòng**, vào sông ra chết, mò kim đáy bể, thầy bói xem voi, quyền rơm vạ đá, đàn gảy tai trâu.*

Bài 7: Em hãy thêm các yếu tố để các thành ngữ sau được hoàn chỉnh.

Đem con...; nòi da....; rần sành...; hòn xiêu....; một mắt....; chó cắn....; tiến thoái....; thắt lưng....;

Gợi ý

Đem con bỏ chợ; nôi da nấu thịt.; rán sành ra mỡ; hôn xiêu phách lạc; một mắt một còn; chó cắn áo rách ;tiến thoái lưỡng nan; thất lưng buộc bụng;

Bài 8: Tìm và nêu ý nghĩa của các thành ngữ trong những câu sau đây:

- a. Sản xuất mà không biết tiết kiệm khác nào gió vào nhà trống.*
- b. Năm Thọ vốn là một thằng đầu bò đầu bướu.*
- c. Mặc dầu bị tra tấn dã man nhưng anh Nguyễn Văn Trỗi vẫn gan vàng dạ sắt không khai nửa lời.*

Gợi ý

- a. Sản xuất mà không biết tiết kiệm khác nào gió vào nhà trống.*
- b. Năm Thọ vốn là một thằng đầu bò đầu bướu.*
- c. Mặc dầu bị tra tấn dã man nhưng anh Nguyễn Văn Trỗi vẫn gan vàng dạ sắt không khai nửa lời.*

→ Ý nghĩa

- a. Chỉ sự tốn công vô ích
- b. Chỉ những đối tượng có tính giang hồ, hay gây gỗ.
- c. Chỉ sự sắc son, vững chí của con người.

Bài 9. Hoàn thành những câu thành ngữ sau và giải thích ý nghĩa:

1. Nam.....nữ tú
2. Trai tài gái.....
3. Cầu được ước
4. Ước củamùa
5. Đứng núi này.....núi nọ.
6. Non xanh nước
7. Kề vaicánh.
8. Muôn người như.....
9. Đồng cam.....khổ
10. Bốn biển một.....

Gợi ý

1. Nam thanh nữ tú
2. Trai tài gái sắc
3. Cầu được ước thấy

4. Ước của trái mùa
5. Đứng núi này trông núi nọ.
6. Non xanh nước biếc
7. Kề vai sát cánh.
8. Muôn người như một
9. Đồng cam cộng khổ
10. Bốn biển một nhà.

Bài tập 10: Tìm ba câu thành ngữ bắt đầu bằng từ “học”, học giải thích ý nghĩa và đặt câu.

Gợi ý làm bài

- “Học trước quên sau”. Học nhưng không nhớ được những kiến thức đã học.

Đặt câu: Nó bị điểm kém vì tính ham chơi, học trước quên sau.

- “Học một biết mười”: thông minh, nhanh trí.

Đặt câu: Từ nhỏ, Lương Thế Vinh đã nổi tiếng thông minh, học một biết mười.

- “Học rộng tài cao”: giỏi giang, thông minh, làm nên sự nghiệp lớn.

Đặt câu: Nhờ học rộng tài cao, Lương Thế Vinh đã đỗ Trạng Nguyên.

Bài 11: Hoàn thành những câu thành ngữ, tục ngữ dưới đây, chọn 2 câu để đặt câu

1. Đồng hợp lực.
2. Đồng sức đồng
3. Một miếng khi bằng một gói khi no.
4. Đoàn kết là, chia rẽ là chết.
5. Thật thà làquỷ quái.
6. Câykhông sợ chết đứng.
7. Trẻ cậy cha, già cậy.....
8. Trẻ giàmọc
9. Trẻ người.....dạ
10. Trẻ trông na, già trông

Gợi ý

1. Đồng tâm hợp lực.
2. Đồng sức đồng lòng
3. Một miếng khi đói bằng một gói khi no.

4. Đoàn kết là sống, chia rẽ là chết.
5. Thật thà là cha quý quái.
6. Cây ngay không sợ chết đứng.
7. Trẻ cậy cha, già cậy con
8. Trẻ già măng mọc
9. Trẻ người non dạ
10. Trẻ trông na, già trông chuối.

Đặt câu:

1. Chúng ta phải đồng sức đồng lòng thì mới vượt qua khó khăn trong giai đoạn này.
2. Tôi không lo người ta vu oan, cây ngay không sợ chết đứng mà.

Bài 11. Tìm và giải nghĩa các thành ngữ có trong các câu sau :

a) Rồi đến chiều, tự nhiên chị thấy máy mắt thì đậm lo thành ra ruột nóng như cào.

b) Giấy tờ ai dám đưa cho ông cụ ruột để ngoài da ấy.

(Báo Văn nghệ)

c) Thật không muốn có chuyện lôi thôi trong nhà, đành nhiều khi phải nhắm mắt làm ngơ.

(Chu Văn)

Gợi ý

Các thành ngữ trong các câu đã cho như sau :

- a) *Ruột nóng như cào* : rất sốt ruột, bồn chồn, không yên lòng.
- b) *Ruột để ngoài da* : (có tính) dễ dàng, hay quên, vô tâm vô tính.
- c) *Nhắm mắt làm ngơ* : cố tình lảng tránh, làm ra vẻ không hay biết gì về sự việc đang diễn ra trước mắt để tránh liên lụy, phiền phức.

Bài 12. Cũng yêu cầu như bài tập 2 với các thành ngữ có từ mắt sau đây: *Mắt nhắm mắt mở, Mắt sắc như (hơn) dao (cau), Mắt phượng mày ngài.*

Gợi ý

Tham khảo các câu sau :

– Gà mới gáy độ vài lần đã mãi một choàng dậy, **mắt nhắm mắt mở** cuộc bộ một mạch năm cây số về Hà Nội. (Nam Cao)

– Chị nom rõ dáng người đàn bà lạ mặt, khăn mỏ quạ, áo cánh phin gụ, hai con mắt sắc hơn dao cau. (Nguyễn Thị cầm Thanh)

– Lung ong **mắt phượng mày ngài**/ cổ cao ba ngón kém ai trong đời. (Hoàng Trừu)

Có thể kể thêm một số thành ngữ khác có từ mắt như sau : *Mắt cú vọ, Mắt la mày lét, Mắt lơ mày lão...*

Bài 13. Đặt với mỗi thành ngữ cho dưới đây 1 câu : *Mắt nặng mày nhẹ, Mắt hoa da phấn, Mắt sắt đen sì.*

Tìm thêm một số thành ngữ khác có từ mắt. Giải nghĩa các thành ngữ đã tìm được.

Gợi ý

Tham khảo các câu sau :

– Thà rằng có điều không vừa ý nhau cứ nói toạc móng heo còn dễ chịu hơn là để bụng rồi **mắt nặng mày nhẹ**. (Trung Đông)

– Rõ ràng người **mắt hoa da phấn**, ăn nói dịu dàng, đẹp như cái sao băng. (Vũ Tú Nam)

– Trông lên **mắt sắt đen sì** / Lập nghiêm trước đã ra uy nặng lời. (Nguyễn Du)

Có thể kể thêm một số thành ngữ khác có từ mắt như sau : *Mắt xanh nanh vàng, Mắt vàng như nghệ, Mắt ủ mày chau, Mắt trơ trán bóng, Mắt cắt không còn hột máu, Mắt đỏ như gà chọi, Mắt đỏ như gấc, Mắt đỏ tía tai, Mắt nạc đóm dày, Mắt nặng mày nhẹ, Mắt nặng như chì, Mắt nặng như đá đeo, Mắt người dạ thú, Mắt nhăn như bị, Mắt sứa gan lim...*

Bài 14. Dựa vào các văn bản đã học, hãy giải thích các thành ngữ sau : *Con Rồng cháu Tiên, Éch ngồi đáy giếng, Thầy bói xem voi.*

Gợi ý

Tự đọc thêm các truyện: *Con Rồng cháu Tiên*, , để giải thích nghĩa của các thành ngữ.

- **Con rồng cháu tiên:** *Con Rồng cháu Tiên* là một huyền thoại về nguồn gốc dân tộc Việt Nam. *Con Rồng cháu Tiên* là tên xưng hô đầy tính tự hào của tất cả dân tộc Việt Nam xuất phát từ quan niệm của họ về xuất thân liên quan đến truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên*

- **Ếch ngồi đáy giếng:** Đồng nghĩa với câu "ếch ngồi đáy giếng" là câu "coi trời bằng vung". Ý nghĩa câu thành ngữ ếch ngồi đáy giếng nghĩa là không coi ai ra gì tính tình tự cao tự đại luôn luôn cho rằng mình giỏi hơn tất cả và luôn luôn khinh thường người khác tầm nhìn thì hạn hẹp mà luôn luôn tỏ ra thông thái và biết tất cả mọi thứ

- **Thầy bói xem voi:** Ý chỉ không nên xem xét một việc gì đó chỉ ở một khía cạnh mà cần phải phân tích đa chiều, nhiều mặt của vấn đề.

Bài 15. Viết một đoạn văn ngắn từ 10 đến 13 câu có sử dụng ít nhất một thành ngữ.

Học sinh tự luyện tập theo yêu cầu đề bài.

11. LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN, MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN

I. LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN

1. Khái niệm:

Liên kết là một trong những tính chất quan trọng của văn bản, có tác dụng làm cho văn bản trở nên mạch lạc, hoàn chỉnh cả về nội dung và hình thức. Đó là sự thể hiện mối quan hệ về nội dung giữa các câu, các đoạn, các phần của văn bản bằng phương tiện ngôn ngữ thích hợp.

Ví dụ:

Trong đoạn văn sau, nhờ biện pháp lặp từ (đàn) và thay thế bằng từ đồng nghĩa (công chúa - nàng) mà các câu có sự gắn bó chặt chẽ với nhau về nội dung: "Một hôm, Thạch Sanh ngồi trong ngục tối, đem đàn của vua Thủy Tề cho ra gảy. Tiếng đàn văng đến hoàng cung, lọt vào tai công chúa. Vừa nghe tiếng đàn, công chúa bỗng cười nói vui vẻ. Nàng xin vua cha cho mọi người đánh đàn vào cung." (Thạch Sanh).

2. Đặc điểm của một văn bản có tính liên kết:

- Nội dung các câu, các đoạn thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau.
- Các câu, các đoạn được kết nối với nhau bằng các phép liên kết thích hợp.

Một số phép liên kết thường dùng:

❖ **Phép lặp:**

- Liên kết một câu với một câu đứng trước nó bằng cách dùng bằng cách lặp lại trong câu ấy những từ ngữ đã xuất hiện ở câu đứng trước nó.
- Khi sử dụng phép lặp cần lưu ý phối hợp với các phép liên kết khác để tránh lặp lại từ ngữ quá nhiều, gây ấn tượng nặng nề.
- Thường các **danh từ** được lặp lại để thể hiện sự thống nhất về chủ đề của cả đoạn văn.

❖ **Phép thế:**

- Liên kết một câu với một câu đứng trước nó bằng cách dùng đại từ hoặc những từ ngữ đồng nghĩa thay thế cho các từ ngữ đã dùng ở câu đứng trước .
- Việc sử dụng đại từ hoặc từ đồng nghĩa liên kết câu làm cho cách diễn đạt thêm đa dạng, hấp dẫn.
- Một số từ được sử dụng như: *nó, anh ấy, học, đó, đấy...*

❖ **Phép nối:**

- Liên kết một câu với một câu đứng trước nó bằng quan hệ từ hoặc một số từ ngữ có tác dụng kết nối như: *nhưng, tuy nhiên, thậm chí, cuối cùng, ngoài ra, mặt khác, trái lại, đồng thời,...*
- Việc sử dụng quan hệ từ hoặc những từ ngữ có tác dụng kết nối giúp ta nắm được mối quan hệ về nội dung giữa các câu trong đoạn văn, bài văn.

❖ **Phép liên tưởng:** sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước.

3. Bài tập thực hành

Bài tập 1:

Các câu sau được liên kết bằng cách nào: “Mẹ mới tặng cho tôi một chiếc áo mới. Đó là món quà mà tôi rất thích.”

Bài tập 2:

Chỉ ra các phương tiện liên kết hình thức đã được sử dụng để liên kết câu trong đoạn thơ sau:

Mẹ ơi, trên mây có người gọi con:

“Bọn tớ chơi từ khi thức dậy cho đến lúc chiều tà. Bọn tớ chơi với bình minh vàng, bọn tớ chơi với vầng trăng bạc”.

Con hỏi: “Nhưng làm thế nào mình lên đó được?”.

Họ đáp: “Hãy đến nơi tận cùng trái đất, đưa tay lên trời, cậu sẽ được nhắc bổng lên tận tầng mây”.

“Mẹ mình đang đợi ở nhà” – con bảo – “Làm sao có thể rời mẹ mà đến được?”.

(R. Ta-go, Mây và sóng)

ĐÁP ÁN BÀI TẬP

Bài tập 1:

Các câu trên được liên kết với nhau bằng phép thế. Dùng đại từ thay thế cho các từ ngữ đã dùng ở câu đứng trước: Đó .

Bài tập 2:

Các câu trong văn bản được liên kết chặt chẽ bằng các phép liên kết: phép lặp: mẹ, họ, được, chơi, con, mây, phép thế: họ (thế cho những người “trên mây”); phép nối: nhưng, liên tưởng: sử dụng trường từ vựng về thiên nhiên (bình minh, vầng trăng, trái đất, trời, mây).

II. MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN

1. Khái niệm

Văn bản cần phải mạch lạc. Mạch lạc là sự thống nhất về chủ đề và tính lô gích của văn bản. Một văn bản được coi là có tính mạch lạc khi các phần, các đoạn, các câu của văn bản đều nói về một chủ đề và được sắp xếp theo một trình tự hợp lí.

Ví dụ: tính mạch lạc của văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ* (Phạm Văn Đồng) được thể hiện ở chỗ:

- + Các phần, các đoạn, các câu của văn bản đều bàn luận xoay quanh chủ đề đức tính giản dị của Bác Hồ.
- + Các phần, các đoạn, các câu của văn bản được sắp xếp theo một trình tự hợp lí:
 - Phần mở đầu nêu chủ đề bàn luận: Đời sống vô cùng giản dị, khiêm tốn của Bác Hồ.
 - Các phần, đoạn tiếp theo nêu các chủ đề nhỏ với các nội dung cụ thể làm rõ chủ đề chung của văn bản: Đức tính giản dị của Bác Hồ được thể hiện trong sinh hoạt (ăn, ở, làm việc); Đời sống vật chất giản dị của Bác Hồ được kết hợp hài hoà với đời sống tâm hồn vô cùng phong phú, cao thượng, Không chỉ giản dị trong sinh hoạt, Bác Hồ còn rất giản dị trong nói, viết.

2. Đặc điểm của một văn bản có tính mạch lạc:

Các phần, các đoạn, các câu trong văn bản đều cùng nói về một chủ đề.

Các phần, các đoạn, các câu trong văn bản được sắp xếp theo một trình tự hợp lí. Sự tiếp nối này có thể được thực hiện dựa trên mối liên hệ về thời gian, không gian, tâm lý, ý nghĩa.

Sự mạch lạc làm cho chủ đề trong văn bản liền mạch và gợi được hứng thú cho người đọc, người nghe.

3. Bài tập thực hành

Bài tập 1:

Hãy sắp xếp các ý sau đây để tạo được một văn bản có sự mạch lạc, bố cục rõ ràng :

1. Đà Lạt còn thật đáng yêu với đủ loại hoa có sắc màu và kiểu dáng khác nhau.
2. Dời chân đi nhưng tôi biết chắc mình sẽ trở lại Đà Lạt vào một ngày không xa.
3. Con người nơi đây thân thiện và mến khách vô cùng.
4. Tôi ngây ngất trước sắc xanh sâu thẳm của màu thông trên suốt dọc đường vào trung tâm thành phố.

5. *Kì nghỉ hè này tôi đến với Đà Lạt.*
6. *Đà Lạt là thành phố dễ làm người ta yêu mến ngay từ lần đầu tiên đặt chân tới đây.*
7. *Thành phố bắt đầu với những rừng thông bạt ngàn .*
8. *Nhiều loại hoa tôi mới nhìn thấy lần đầu và không khỏi ngạc nhiên vì sắc đẹp của chúng.*

Bài tập 2:

Viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) nêu cảm nghĩ của em về một văn bản nghị luận đã học. Chỉ ra tính mạch lạc và các biện pháp liên kết được sử dụng trong đoạn văn đó.

ĐÁP ÁN BÀI TẬP

Bài tập 1:

Sắp xếp các ý để tạo được một văn bản có sự mạch lạc, bố cục rõ ràng :
5,6,7,4,1,8,3,2

1 .*Kì nghỉ hè này tôi đến với Đà Lạt.*

1. *Đà Lạt là thành phố dễ làm người ta yêu mến ngay từ lần đầu tiên đặt chân tới đây.*
2. *Thành phố bắt đầu với những rừng thông bạt ngàn .*
3. *Tôi ngây ngất trước sắc xanh sâu thẳm của màu thông trên suốt dọc đường vào trung tâm thành phố.*
4. *Đà Lạt còn thật đáng yêu với đủ loại hoa có sắc màu và kiểu dáng khác nhau.*
5. *Nhiều loại hoa tôi mới nhìn thấy lần đầu và không khỏi ngạc nhiên vì sắc đẹp của chúng.*
6. *Con người nơi đây thân thiện và mến khách vô cùng.*
7. *Dời chân đi nhưng tôi biết chắc mình sẽ trở lại Đà Lạt vào một ngày không xa.*

Bài tập 2:

Gợi ý:

Bác Hồ -hai tiếng gọi thân thương biết mấy! Người là vị lãnh tụ vĩ đại, vị cha già kính yêu của dân tộc. Trong cuộc sống cũng như công việc, Người luôn là một hình mẫu về sự giản dị, khiêm tốn. Đó là một đức tính, một phẩm chất đáng quý được Phạm Văn Đồng thể hiện rõ nét trong văn bản *Đức tính giản dị của Bác Hồ*. Theo ông, đức tính ấy được thể hiện trong mọi mặt của Bác như bữa cơm hàng ngày chỉ có vài ba món đơn giản, nơi ở của Bác là nhà sàn đơn sơ mộc mạc với vài phòng; trong lời nói bài viết của Người cũng hết sức giản dị “Nước VN là một, dân tộc VN là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn song chân lí ấy không hề thay đổi”. Sự giản dị, thanh bạch trong đời sống của Người là một tấm gương sáng cho mọi thế hệ học tập và noi theo. Là học sinh em sẽ cố gắng rèn luyện theo những phẩm chất quý báu ấy để sau này trở thành con người có ích trong gia đình và xã hội.

➤ **Tính mạch lạc:** các câu trong đoạn đều tập trung làm sáng tỏ chủ đề: Sự giản dị của Bác trong cuộc sống và công việc.

12. DẤU CHẤM LỬNG

A. LÝ THUYẾT

1. Khái niệm

Dấu chấm lửng (dấu lửng) là dấu câu gồm ba dấu chấm liền nhau (...) . Đây là một trong những loại dấu câu thường gặp trong văn viết.

Ví dụ:

- Bởi vì ...bởi vì ...(San cúi mặt và bỏ tiếng Nam, dùng tiếng Pháp) người ta lừa dối anh.

(Nam Cao, *Sống mòn*)

2. Công dụng của dấu chấm lửng

- *Phối hợp với dấu phẩy, tỏ ý còn nhiều nội dung tương tự chưa được liệt kê hết*

Ví dụ: “Chiến công của Gióng còn để lại cho quê hương, xứ sở nhiều chứng tích địa danh, sản vật,...” (Bùi Mạnh Nhị).

- *Thể hiện lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng vì lí do gì đó*

Ví dụ: “À... à, lúc nãy tạo sửa xe, rồi bỏ quên trong túi.” (Nguyễn Nhật Ánh).

- *Làm giãn nhịp điệu câu thơ, câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm*

Ví dụ: “Cuốn tiểu thuyết được viết trên... bưu thiếp.” (Báo Hà Nội mới).

- *Mô phỏng âm thanh kéo dài, ngắt quãng:*

Ví dụ:

Ồ ...ó ...o ...

(Trần Đăng Khoa, *Ồ ...ó ...o*)

- *Biểu thị lời trích dẫn bị lược bớt.*

Ví dụ:

Nước từ trên núi Tiên giới như thác, trắng xóa, qua suối Cộc xóm Đông tràn sang suối xóm Tây rồi dồn về suối xóm Trại chúng tôi [...] Trẻ con chúng tôi la ó, té nhau, reo hò.

(Duy Khán, *Tuổi thơ im lặng*)

B. BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài tập 1

Chỉ ra tác dụng của dấu chấm lửng trong những câu dưới đây

- a) *Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, ...* (Hồ Chí Minh)
- b, *Cha mượn cho con buồm trắng nhé, Để con đi...*(Hoàng Trung Thông)
- c) *Về đây mới thấy, sen xúng đáng để...ngọt.* (Văn Công Hùng)
- d) *Nhưng... xin lỗi... -Từ đầu dây bên kia có giọng kinh ngạc phản đối-Tôi không thể...!* (Brét-bơ-ry)

Bài tập 2:

Dấu chấm lửng trong câu văn sau có tác dụng gì?

"Thốt nhiên một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, quần áo ướt đầm, tất tả xông vào thở không ra lời:

- Bẩm...quan lớn...đê vỡ mất rồi!" (Phạm Duy Tồn)

Bài tập 3:

Đọc truyện vui sau đây và cho biết vì sao anh con trai trong truyện lại uống rượu và đánh bạc.

Một ông bố lúc sắp mất cho gọi con trai đến đồ trời trăng. Ông lão thều thào nói qua hơi thở:

- Đừng uống trà... uống rượu, con nhé !

- Đừng đánh cờ... đánh bạc, con nhé !

Anh con trai vốn là người con vừa có hiếu, vừa cần kiệm, nhưng không hiểu vì sao chỉ sau khi bố mất ít lâu đã trở thành bợm rượu và con bạc lừng lẫy nhất vùng, đến nỗi bán sạch cả sản nghiệp do bố để lại.

Bài tập 4. Hãy cho biết tác dụng của dấu chấm lửng trong các đoạn trích sau:

1. Thầy Dần lè lưỡi ra:

- Eo! Mẹ ơi!...

- Thật...không có thể, cứ cổ con mà chặt!

2. Rú...rú...rú...máy bắt đầu mở, bắt đầu xúc than

(Võ Huy Tâm)

3. Thốt nhiên một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, quần áo ướt đầm, tất tả chạy xông vào thở không ra lời:

- Bầm...quan lớn...đê vỡ mất rồi!

(Phạm Duy Tồn)

4. Đứng trước tổ dế, ong xanh khẽ vỗ cánh, uốn mình, giương cặp rang rộng và nhọn như đôi gọng kìm, rồi thoát cái lao nhanh xuống hang sâu. Ba giây...Bốn giây...Năm giây...Lâu quá!

(Vũ Tú Nam)

5. Thề điệu ca Huế có sôi nổi, tươi vui, có buồn cảm, băng khuâng, có tiếc thương ai oán.

(Hà Ánh Minh)

6. – Anh này lại say khướt rồi.

- Bầm không ạ, bầm thật là không say. Con đến xin cù cho con đi ở tù, mà nếu không được thì...thì...thưa cù.

(Nam Cao)

7. Chim bay vút lên khoe trăm màu áo đan chéo nhau trong không trung: nâu, trắng, mun, vàng, xám, tím biếc...

(Võ Văn Trực)

8. Núp định ra chặn hỏi. Nhưng...có được không?...Nó có bắt mình nộp cho Pháp...chắc không đâu, Pháp làm nó khổ thế này, bụng nó chắc không thương Pháp đâu.

(Nguyễn Ngọc)

9. Do đó, tiếng Việt có thể kể vào những thứ tiếng giàu hình tượng ngữ âm như những âm giai trong bản nhạc trầm bổng. [...] Giá trị của một tiếng nói cố nhiên không phải chỉ là câu chuyện chất nhạc.

(Đặng Thai Mai)

ĐÁP ÁN BÀI TẬP

Bài tập 1:

Công dụng của dấu chấm lửng trong các câu:

- a. Dấu chấm lửng dùng để làm giãn nhịp điệu câu văn.
- b. Dấu chấm lửng dùng để thể hiện lời nói ngắt quãng.
- c. Dấu chấm lửng dùng để biểu thị sự mô phỏng âm thanh kéo dài.
- d. Dấu chấm lửng dùng để thể hiện sự ngắt quãng trong lời nói, gợi tả sự hốt hoảng, mệt mỏi.

Bài tập 2:

Dấu chấm lửng dùng để thể hiện sự ngắt quãng trong lời nói, gợi tả sự hốt hoảng, sợ hãi, mệt mỏi.

Bài tập 3:

- Anh con trai trong truyện uống rượu và đánh bạc vì đã hiểu nhầm lời dặn trước lúc mất của bố.
- Trong lời nói của ông bố trước khi mất đã có sự ngắt quãng (ở chỗ dấu ba chấm "...") gây nên sự hiểu nhầm.

Bài 4.

1. Eo! Mẹ ơi!...(biểu thị phần ý không được diễn đạt bằng lời, sự ngắt quãng trong lời nói)

- Thật...

(Biểu thị sự ngắt quãng trong lời nói)

2. Biểu thị sự kéo dài của âm thanh
3. Biểu thị sự ngắt quãng trong lời nói
4. Biểu thị tâm lí chờ đợi
5. Biểu thị sự liệt kê chưa hết.

6. Biểu thị sự ngắt quãng trong lời nói, tạo tâm lí đe dọa.
7. Biểu thị sự liên kết chưa hết.
8. Biểu thị sự ngắt quãng trong lời nói, khoảng cách của những suy nghĩ.
9. Biểu thị sự lược bỏ trong trích dẫn.